



NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2010



MỤC LỤC

NỀN TẢNG VỮNG VÀNG

Bài phát biểu của Chủ tịch HĐQT	6 - 7
Giới thiệu chung	8-11
Ban lãnh đạo	12 - 21
Hội đồng Quản trị	12 - 15
Ban Tổng Giám đốc	16 - 19
Ban Kiểm soát	20 - 21
Sơ đồ Cơ cấu tổ chức của OCB	22 - 23
Các sự kiện 2010	24

ĐỘT PHÁ TRONG HOẠT ĐỘNG

Báo cáo của Tổng Giám đốc	28 - 37
1. Tổng quan nền kinh tế Việt Nam	29
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	30 - 31
3. Một số chỉ số tài chính chủ yếu	31
4. Phương hướng, Nhiệm vụ năm 2011	32 - 33
5. Tái cấu trúc – Cơ cấu lại các nguồn lực	34
A. Khối Định chế tài chính và Doanh nghiệp lớn	34
B. Khối Khách hàng Doanh nghiệp	34 - 35
C. Khối Khách hàng Cá nhân	36
D. Khối Quản lý rủi ro	37

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

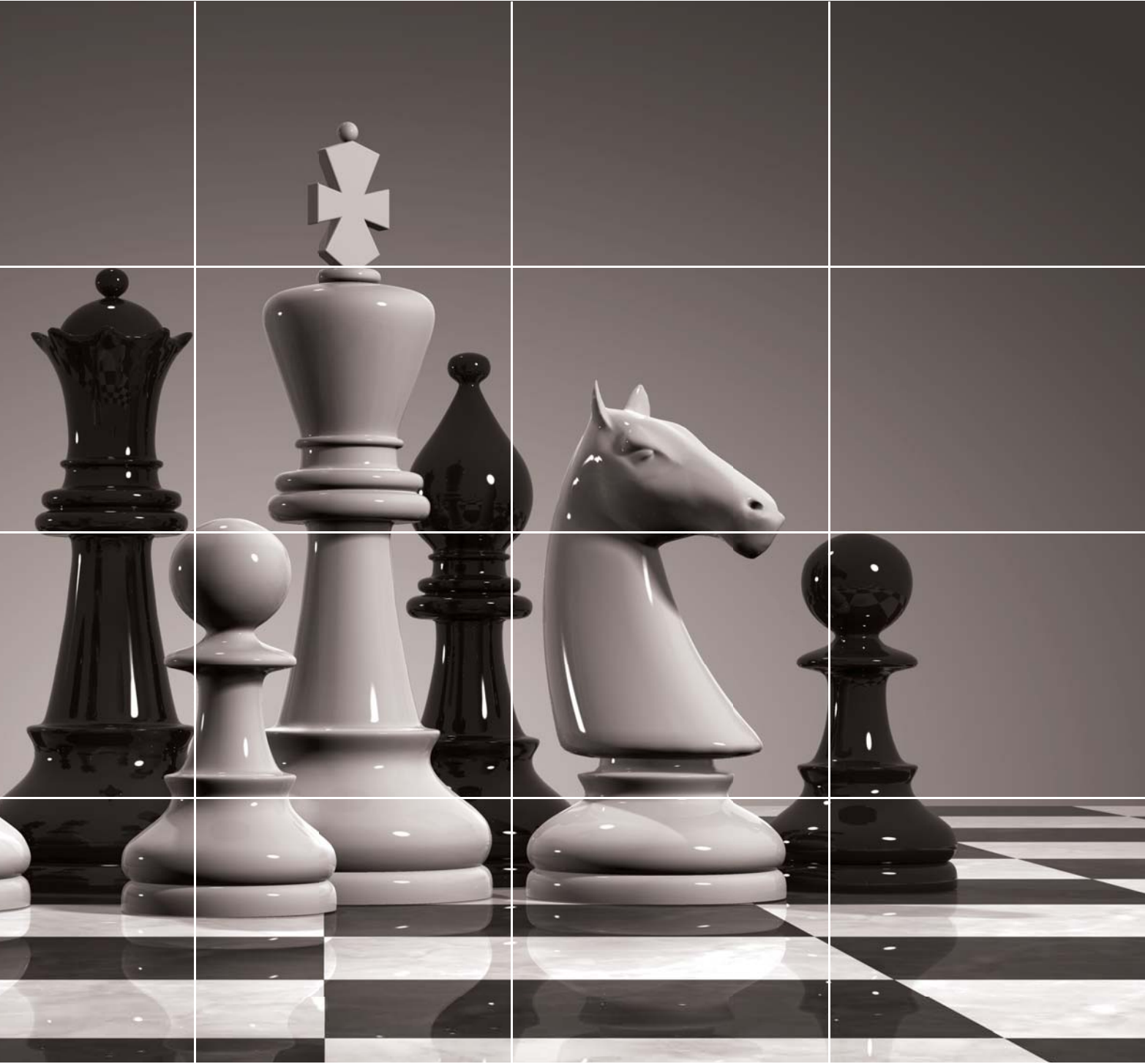
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	42 - 44
2. Báo cáo Kiểm toán độc lập	45
3. Bảng cân đối kế toán	46 - 48
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	49 - 50
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	51 - 53
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính	54 - 77



NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG

**NỀN TẢNG
VỮNG VÀNG**





PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Nguyễn Quang Tiên – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

“...với sự quan tâm của quý cổ đông, các nhà đầu tư; sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị; tính năng động, sáng tạo của Điều hành các cấp; sự gắn bó và nhiệt tình công tác của toàn thể cán bộ, nhân viên; cùng với đà phát triển hoạt động của OCB trong năm 2010, chúng tôi tin rằng OCB sẽ đạt được các mục tiêu đã đề ra cho thời gian tới...”

Năm 2010, trong bối cảnh kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, nhưng với sự tin tưởng của khách hàng; sự ủng hộ nhiệt tình của cổ đông nhất là cổ đông chiến lược; sự hỗ trợ tận tình của cơ quan quản lý Nhà nước và các địa phương; và với sự nỗ lực, sáng tạo không ngừng nghỉ của Ban Điều hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên các cấp, Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) đã gặt hái được một số thành quả trong hoạt động và hoàn thành chỉ tiêu chủ yếu năm 2010 được Đại hội đồng cổ đông giao, cụ thể như: lợi nhuận trước thuế đạt 100,6% kế hoạch, tăng 48,1% so với 2009; tổng tài sản tăng 55,3% so với đầu năm; đến cuối năm 2010, vốn điều lệ tăng lên 2.635 tỷ đồng (đang chờ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tăng vốn của đối tác chiến lược để nâng tổng vốn lên 3.000 tỷ đồng), tỷ lệ nợ xấu (NPL) giảm còn 2,05% so với tổng dư nợ, mạng lưới hoạt động được nâng lên 79 địa điểm kinh doanh (gồm Hội sở chính, 1 Sở Giao dịch, 26 Chi nhánh, 48 Phòng Giao dịch và 3 Quỹ tiết kiệm)

Một số dự án công nghệ hỗ trợ cho việc phát triển kinh doanh cũng được OCB triển khai thành công và đạt hiệu quả như: hoàn thành và đưa vào sử dụng dự án hệ thống ngân hàng lõi (core banking system) T 24; dự án tái cấu trúc và đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc phát triển kinh doanh; bắt đầu triển khai các dự án ngân hàng điện tử như dự án thẻ ngân hàng, dự án mobile, internet banking nhằm đa dạng hóa và gia tăng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng.

Ngoài ra, một số công tác trọng yếu khác đã và đang được OCB thực hiện như: xây dựng dự án Chiến lược phát triển; thiết lập và đưa vào sử dụng hệ thống nhận diện thương hiệu để quảng bá hình ảnh của OCB; từng bước triển khai thực hiện tái cấu trúc theo mô hình ngân hàng hiện đại và cơ cấu lại nhân sự phục vụ việc tái cấu trúc.

Bước sang năm 2011, hoạt động của ngành ngân hàng nói chung và của OCB nói riêng có nhiều khả năng sẽ không thuận lợi hơn năm qua do còn ảnh hưởng tiêu cực của tình hình kinh tế quốc tế và một số yếu tố kinh tế vĩ mô biến động mạnh trong những tháng cuối năm 2010 (chỉ số giá tiêu dùng, tỷ giá ngoại tệ, giá vàng...) tiếp tục tác động tiêu cực đến kinh tế, xã hội nước ta trong những tháng đầu năm 2011.

Do vậy, để có thể phát triển nhanh và phát triển bền vững trong thời gian tới nhằm thực hiện cho được mục tiêu: "Xây dựng OCB trở thành một ngân hàng đa năng với cốt lõi là ngân hàng bán lẻ, đến năm 2015 là một trong 10 ngân hàng hàng đầu và đến năm 2020 sẽ trở thành Tập đoàn tài chính", trước mắt trong năm 2011, OCB sẽ triển khai Chiến lược phát triển 5 năm của mình và tập trung tổ chức thực hiện một số giải pháp lớn như: hoàn thiện dự án tái cấu trúc ngân hàng, song song với việc đầu tư nâng cao chất lượng và phát triển nguồn nhân lực, cải tiến cơ chế lương thưởng; mở rộng

kênh phân phối sản phẩm kết hợp với việc phát triển thương hiệu nhằm phát triển khách hàng và tăng trưởng quy mô hoạt động; ứng dụng công nghệ thông tin để đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ ngân hàng nhằm gia tăng hiệu quả; tăng năng lực tài chính để tăng khả năng đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ quản lý nhằm gia tăng tính cạnh tranh và uy tín của OCB.

Nhìn chung, nhiệm vụ kế hoạch năm 2011 và những mục tiêu của Chiến lược phát triển ngân hàng được đề ra tương đối nặng nề trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế và sự cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng ngày càng gay gắt như hiện nay. Tuy nhiên, với sự quan tâm của quý cổ đông, các nhà đầu tư; sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị; tính năng động, sáng tạo của Điều hành các cấp; sự gắn bó và nhiệt tình công tác của toàn thể cán bộ, nhân viên; cùng với đà phát triển hoạt động của OCB trong năm 2010, chúng tôi tin rằng OCB sẽ đạt được các mục tiêu đã đề ra cho thời gian tới.

Nhân dịp này, cho phép Tôi thay mặt OCB xin tri ân đến quý vị khách hàng, quý vị cổ đông, quý vị lãnh đạo các cơ quan quản lý Nhà nước, các địa phương về sự hỗ trợ đầy trách nhiệm và có hiệu quả trong thời gian qua và mong muốn được tiếp tục đón nhận ngày càng nhiều sự ủng hộ quý báu của quý vị để tạo điều kiện cho OCB thành công trong mọi hoạt động của mình và góp phần vào sự thịnh vượng của đất nước.

Tôi cũng xin phép được thay mặt Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành biểu dương sự đóng góp nhiệt tình trong thời gian qua cũng như mong muốn nhận được ngày càng nhiều sự đóng góp của toàn thể cán bộ, nhân viên vào sự nghiệp phát triển chung của OCB. Chúc anh chị em luôn thành đạt trong việc phát triển nghề nghiệp tại OCB.

Xin trân trọng cảm ơn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Quang Tiên

GIỚI THIỆU CHUNG



Tên gọi : **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Tên Tiếng Anh : **ORIENT COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**

Tên viết tắt : **OCB**

Hội sở chính : Số 45 đường Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (84-8) 38 220 960 - 38 220 961.

Fax : (84-8) 38 220 963.

Website : www.ocb.com.vn

Giấy phép hoạt động số : 0061/NH-GP ngày 13/04/1996 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

Giấy CNĐKKD : Số 059700 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn chủ sở hữu : Đến 31/12/2010, vốn chủ sở hữu của OCB là **3.139.837.323.926** đồng Việt Nam

Vốn điều lệ : **2.635.000.000.000** đồng Việt Nam

Mạng lưới kênh phân phối : OCB gồm có 79 chi nhánh và phòng giao dịch tại hầu hết các địa bàn kinh tế trọng điểm trên toàn quốc

Số lượng nhân sự : Trên 1600 cán bộ, nhân viên



Các cổ đông lớn của OCB:

1. Ngân hàng BNP Paribas (Pháp)
2. Tổng công ty Bến Thành (BenThanh Group)
3. Văn phòng Thành ủy TP. Hồ Chí Minh
4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB)

Thành phần cổ đông và tỷ trọng cổ phần nắm giữ:

TT	Cổ đông	Tỷ trọng
1	Đơn vị Nhà nước	9,21%
2	Đơn vị cổ phần và TNHH	20,97%
3	Đơn vị nước ngoài	12,52%
4	Thế nhân	49,77%
5	Tổ chức và cổ đông khác	7,53%

Đối tác chiến lược: Ngân hàng BNP Paribas (Pháp).

BNP Paribas là một trong những Tập đoàn hàng đầu Châu Âu trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng và là một trong 6 Ngân hàng mạnh nhất thế giới theo đánh giá xếp hạng của Standard & Poor's. Tập đoàn sở hữu một trong những mạng lưới bán lẻ lớn nhất toàn cầu tại 83 quốc gia và 205.300 nhân viên.

Với việc BNP Paribas trở thành đối tác chiến lược của OCB, hai bên đã phối hợp có hiệu quả những nội dung trong thỏa thuận liên minh và đã thực hiện được đồng bộ các dự án quan trọng tạo thuận lợi cho OCB phát triển bền vững trong tương lai.

GIỚI THIỆU CHUNG

SỨ MỆNH

Xây dựng một tập thể cán bộ nhân viên giỏi về nghiệp vụ, năng động, hiểu rõ nhu cầu của từng đối tượng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp thiết thực, tối ưu hóa các giá trị cho khách hàng và nhà đầu tư, góp phần vào sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội.

TẦM NHÌN

Nỗ lực phấn đấu xây dựng Ngân hàng Phương Đông trở thành ngân hàng đa năng với cốt lõi là ngân hàng bán lẻ, đến năm 2015 là một trong 10 Ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam để đến năm 2020 trưởng thành là một tập đoàn tài chính.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Giá trị tinh thần tạo nền tảng kết nối tất cả các thành viên của OCB để cùng hướng tới một mục tiêu chung là sự phát triển thành công

- **Khách hàng là trọng tâm (Clients first!)**

Mọi hành động đều phải hướng tới khách hàng, vì lợi ích của khách hàng và lợi ích chung của OCB.

- **Chủ động sáng tạo (Creativity)**

Sáng tạo để thích ứng linh hoạt với môi trường luôn biến đổi, nhanh nhạy trong nắm bắt vấn đề và nhìn nhận cơ hội, hiệu quả trong hành động để mang giá trị tới khách hàng và cho OCB.

- **Tham vọng (Ambition)**

Mong muốn vươn tới đỉnh cao, sẵn sàng đối mặt với thách thức, nỗ lực làm việc để thành công và góp sức đưa OCB lên vị thế mới.

- **Chuyên nghiệp (Professionalism)**

Chuyên nghiệp trong thái độ cũng như trong phương thức xử lý công việc đối với khách hàng. Thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao, lấy hiệu quả là thước đo, tích cực phối hợp / hỗ trợ mọi thành viên khác để hoàn thành nhiệm vụ chung.

- **Gắn kết (Belonging)**

Tự hào là thành viên của OCB, chia sẻ các giá trị cốt lõi, bảo vệ uy tín và quảng bá hình ảnh của OCB.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





1. Ông Nguyễn Quang Tiên
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

2. Ông Huỳnh Phước Long
Phó Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

3. Ông Nguyễn Văn Bá
Ủy viên Thường trực Hội Đồng Quản Trị

4. Ông Aguinier Philippe
Ủy viên Hội Đồng Quản Trị



5. Bà Võ Thị Liên Chi
Ủy viên Hội Đồng Quản Trị

6. Ông Nguyễn Kiến Tường
Ủy viên Hội Đồng Quản Trị

7. Ông Phan Trung
Ủy viên Hội Đồng Quản Trị

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Quang Tiên

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thạc sỹ Kinh tế. Sau 21 năm giữ chức vụ Giám đốc Công ty dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (Savico) và nhiều cương vị quản trị cao cấp ở các tổ chức kinh tế khác, từ năm 2005, Ông đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị Savico. Tại Ngân hàng Phương Đông, từ năm 2001, Ông giữ chức vụ Phó Chủ tịch, và từ tháng 08/2005 đến nay là Chủ tịch Hội đồng Quản trị OCB. Đồng thời, Ông cũng đang giữ chức vụ ở các tổ chức khác: Tổng Giám đốc Tổng công ty Bến Thành; Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty TNHH Sài Gòn Ford; Ủy viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bến Thành Land. Trong quá trình công tác, Ông đã có những đóng góp quan trọng trong việc lãnh đạo xây dựng chiến lược phát triển và quản trị để đưa OCB trở thành một trong những định chế tài chính lớn mạnh tại Việt Nam. Ông đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng II, III.

Ông Huỳnh Phước Long

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế năm 1989, công tác tại Ban Tài chính quản trị Thành ủy TP.HCM từ năm 1995 tới 2007. Từ 2007 tới nay, công tác tại Văn phòng Thành ủy TP.HCM. Trong thời gian này, Ông lại tiếp tục trau dồi kiến thức và nhận bằng Cử nhân Chính trị tại Phân viện Báo chí – Tuyên truyền vào năm 2003. Được bổ nhiệm làm Phó trưởng phòng Quản lý sản xuất kinh doanh thuộc Ban Tài chính quản trị Thành ủy TP.HCM vào năm 2004, Phó trưởng phòng Quản lý đầu tư – Kinh doanh vốn năm 2007, Trưởng phòng Quản lý đầu tư – Kinh doanh vốn năm 2009. Với kiến thức về kinh tế, chính trị, Ông đã có nhiều đóng góp quan trọng trong quá trình công tác của mình.

Ông Nguyễn Văn Bá

Ủy viên thường trực Hội đồng Quản trị

Ông tốt nghiệp Đại học Kinh tế TP.HCM vào năm 1980 và Cao học khóa 5 Tài chính Ngân hàng – Đại học Kinh tế TP.HCM, là sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam từ năm 1982 – 1988. Sau khi chuyển ngành, Ông công tác tại Công ty Lâm Hà (TP.HCM) với chức vụ Giám đốc Trung tâm thương mại. Hiện tại, ngoài chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Lộc Bình Dương, Ông còn là thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (ORS). Với vai trò là Ủy viên thường trực Hội đồng Quản trị từ ngày đầu tiên Ngân hàng Phương Đông được thành lập, Ông đã chung vai sát cánh cùng sự hình thành, xây dựng và phát triển OCB. Ông trực tiếp tham gia quản trị và có nhiều đóng góp xây dựng OCB phát triển bền vững, vươn cao và vươn xa lên tầm cao mới.

Ông Aguinier Philippe

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Quốc tịch Pháp, Ông Philippe Aguinier tốt nghiệp Trường Đại học Bách Khoa danh tiếng hàng đầu của Pháp và là tiến sĩ nghiên cứu về Viễn Đông của Đại học Paris III. Ông công tác tại Tập đoàn BNP Paribas từ 1984, nắm giữ nhiều cương vị lãnh đạo cấp cao tại Pháp và Châu Á, với gần 18 năm sống và làm việc tại các quốc gia trong khu vực. Từ năm 1987-1992 Ông giữ chức vụ Giám Đốc, trợ lý Tổng Giám Đốc BNP Paribas Hong Kong, 03 năm sau ông làm việc trong Khối Thị trường tại Tokyo và Hong Kong. Từ năm 1995-2002 là Trưởng khu vực châu Á của Khối Đầu Tư tại Hong Kong. Từ 2002 đến 2006, Ông phụ trách mảng Quan hệ cổ đông và thông tin tài chính của Tập đoàn BNP Paribas tại Paris. Hiện nay Ông giữ chức vụ Giám đốc Ngân hàng bán lẻ khu vực Châu Á.

Bà Võ Thị Liên Chi

Ủy viên Hội Đồng Quản Trị

Là thành viên Hội đồng Quản trị của OCB, từ năm 1998 đến nay, Bà là Kế toán trưởng Tổng công ty Bến Thành. Từ năm 1992 đến 1997: Kế toán trưởng Công ty dịch vụ du lịch Bến Thành. Bà tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế ngành Quản trị kinh doanh; Cử nhân Kinh tế ngành Tài chính - Kế toán.

Ông Nguyễn Kiến Tường

Ủy viên Hội Đồng Quản Trị

Tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế quốc dân – Hà Nội, Ông đã công tác trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng gần 30 năm. Năm 2006, Ông nhận bằng Tiến sĩ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Nam California (Mỹ). Ông cũng có bằng tốt nghiệp loại xuất sắc khóa học Lý luận Chính trị cao cấp (Học viện Chính trị Khu vực II – TP.HCM). Từ năm 2000 đến 2003, Ông là Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Ngân hàng Liên doanh Chohung Vina (nay là Shinhan Vina). Từ năm 2004 đến nay, Ông là Giám đốc kiêm Bí thư chi bộ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn. Với bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng cùng kiến thức về kinh tế và quản trị kinh doanh, Ông đã có nhiều đóng góp cho hoạt động kinh doanh của OCB với vai trò là thành viên Hội đồng Quản trị.

Ông Phan Trung

Ủy viên Hội Đồng Quản Trị

Tốt nghiệp cử nhân kinh tế trường Đại Học Thương Mại Hà Nội, Ông Trung đã có 20 năm kinh nghiệm công tác và đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng ở các doanh nghiệp, tổ chức. Hiện ông là Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần đầu tư Grand Capital, từ năm 2009, Ông là thành viên hội đồng quản trị Bến Thành Land. Năm 2006, Ông là sáng lập viên, phó chủ tịch HĐQT Công ty đầu tư Romana & Spa – Phan Thiết.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Ông là một Doanh nhân thành công ở nước ngoài và tại Việt Nam. Tốt nghiệp thủ khoa chuyên ngành Điện tử Viễn thông Đại học Bách khoa Hà Nội vào năm 1988, ông được chuyển tiếp nghiên cứu sinh tại Đại học Bách khoa Warszawa, Cộng hòa Ba Lan.

Ông có nhiều năm kinh nghiệm hoạt động kinh doanh ở thị trường Việt Nam cũng như thị trường nước ngoài trong các lĩnh vực khác nhau từ sản xuất, thương mại, đầu tư và đặc biệt ông có 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Ông là người sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán VIS và hiện đang là Chủ tịch HĐQT. Ông là thành viên sáng lập Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam (VIB), là Chủ tịch HĐQT Ngân hàng VIB hai nhiệm kỳ, trong thời gian này VIB đã phát triển vượt bậc từ một ngân hàng nhỏ trở thành một trong năm Ngân hàng TMCP hàng đầu tại Việt Nam.

Ông đã và đang đóng góp quan trọng trong việc quản trị điều hành cũng như xây dựng chiến lược phát triển của OCB.



Bà Trần Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc thường trực

Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Hành chính và Cao cấp Chính trị, Bà giữ vai trò là Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Bí thư Đảng ủy ngay từ những ngày đầu tiên thành lập và đã có những đóng góp quan trọng trong công tác điều hành giúp cho OCB phát triển ổn định và bền vững suốt 14 năm qua. Bà được Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc năm 2009. Năm 2010 bà vinh dự được nhận Huân chương Lao động hạng 3 do Chủ tịch nước trao tặng.

Ông Lâm Hữu Hạnh

Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng, Cao cấp chính trị, với trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nhiều năm công tác trong ngành Ngân hàng, Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc OCB từ năm 2004 cho tới nay. Trong vai trò của mình, Ông đã đóng góp rất lớn vào việc hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh hàng năm của Ngân hàng.



Ông Trương Đình Long

Phó Tổng Giám đốc

Là Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Ông Long đã gắn bó với OCB ngay từ khi bắt đầu sự nghiệp. Ba năm trong vai trò Phó phòng kế toán Hội sở Ngân hàng Phương Đông, Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc OCB – Chi nhánh Phú Lâm, sau đó là Giám đốc OCB Khánh Hòa và Giám đốc OCB Đắk Lắk. Ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc OCB từ tháng 03/2007. Ông đã và đang đóng góp quan trọng cho việc điều hành cũng như xây dựng chiến lược phát triển OCB.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông Lê Minh Quốc

Phó Tổng Giám đốc

Có bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Trường Đại học Lausanne – Thụy Sĩ. Thông thạo 2 thứ tiếng Anh và Pháp, Ông đã từng đảm nhiệm những địa vị lãnh đạo tại Ngân hàng BNP Paribas tại Canada, Pháp, Singapore, Đài Loan. Là Tổng Giám đốc Ngân hàng BNP Paribas tại Việt Nam từ 2005 đến 2008. Trong cương vị Phó Tổng Giám đốc OCB từ 2008 tới nay, Ông đã giúp ích rất nhiều trong việc quản lý những kênh hoạt động then chốt của OCB và hỗ trợ mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với đối tác chiến lược nước ngoài là Ngân hàng BNP Paribas.

Bà Đỗ Thị Thuý Nga

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội

Tốt nghiệp Cử nhân ngành Tài chính – Tín dụng, khởi đầu sự nghiệp tại Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội và có 13 năm giữ các chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ năm 2008 tới nay. Bà đã có những đóng góp quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch của OCB nói chung cũng như phát triển thương hiệu OCB tại các tỉnh phía Bắc.



Ông Trương Thành Nam

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Trung Việt

Tốt nghiệp cử nhân kinh tế, cử nhân Luật. 17 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng, Ông đã giữ nhiều nhiệm vụ quan trọng từ chuyên viên đến trưởng phòng ở Ngân hàng Công Thương và Á Châu. Từ năm 2003 đến năm 2005 ông được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc chi nhánh Trung Việt. Từ năm 2006 đến năm 2010 ông được bổ nhiệm làm Giám đốc chi nhánh Trung Việt. Từ 5/2010, ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc kiêm giám đốc chi nhánh Trung Việt. Ông đã có những đóng góp quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch của OCB nói chung cũng như phát triển thương hiệu OCB tại khu vực miền Trung

Ông Đoàn Quốc Long

Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp Thạc sỹ ĐH Birmingham (Anh), Thạc sỹ ĐH Bordeaux IV (Pháp) ngành Kinh tế ngân hàng tài chính quốc tế, và có chứng chỉ Kiểm soát quốc tế (CIA®) của Học viện Kiểm soát nội bộ (New York, Mỹ), Ông Long thông thạo hai ngoại ngữ Anh và Pháp. Ông có gần 10 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng với Tập đoàn BNP Paribas. Sau 7 năm làm việc tại Hội sở BNPP tại Paris (Phó trưởng phòng tác nghiệp thị trường từ 2001 đến 2005, Thanh tra mạng lưới quốc tế từ 08/2005 đến 02/2008), Ông được bổ nhiệm phụ trách dự án hợp tác về Quản lý rủi ro tại NH Phương Đông đầu 2008 và được đề bạt giữ chức vụ Phó Tổng Giám Đốc từ tháng 5/2010. Ông đã và đang đóng góp quan trọng cho việc điều hành cũng như xây dựng chiến lược phát triển OCB.



Ông Trần Hoài Phương

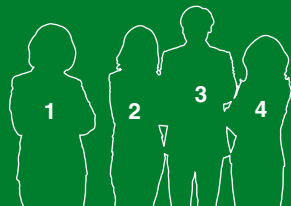
Phó Tổng Giám đốc

Tốt nghiệp chuyên ngành Ngoại thương Đại học Kinh tế TP.HCM năm 1994 và chuyên ngành Kinh tế Quốc tế Đại học Aix-Marseille II, Pháp năm 1995.

Ông có nhiều năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Khởi đầu với Chuyên viên Phân tích tín dụng Ngân hàng BNP – CN TP.HCM, sau đó Ông giữ nhiều vị trí quan trọng tại các ngân hàng uy tín như Giám đốc QHKK Doanh nghiệp Ngân hàng Standard Chartered Bank, Giám đốc Phát triển kinh doanh & Dự án KHDN nhỏ và vừa Ngân hàng Citibank, Giám đốc Ngân hàng Citibank – CN TP.HCM, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Techcombank, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Tiên Phong... Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc OCB từ tháng 01/2011 đến nay. Trong vị trí của mình, Ông đóng góp quan trọng cho việc điều hành cũng như xây dựng chiến lược phát triển OCB.



BAN KIỂM SOÁT



1. Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Trưởng Ban Kiểm soát
2. Bà Trần Thị Thanh Hà
Ủy viên Ban Kiểm soát

3. Ông Nguyễn Trần Trọng Nghĩa
Ủy viên Ban Kiểm soát
4. Bà Lê Thị Nguyệt
Ủy viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Trưởng Ban Kiểm soát

Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, hiện Bà đang giữ chức vụ Trưởng ban kiểm soát OCB. Bên cạnh đó, Bà còn là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Bến Thành và Phó Chủ tịch Thường trực Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông. Trước đó, Bà có 8 năm là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Bến Thành. Trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến nay, Bà giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành (nay là Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Bến Thành) như Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng.

Bà Trần Thị Thanh Hà

Ủy viên Ban Kiểm soát

Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, Bà đã có trên 12 năm gắn bó với OCB. Từ năm 2002 đến năm 2004, Bà là Kiểm soát viên Phòng Kế toán Hội sở. Từ năm 2004 đến nay, Bà giữ vai trò là Ủy viên Ban Kiểm soát.

Ông Nguyễn Trần Trọng Nghĩa

Ủy viên Ban Kiểm soát

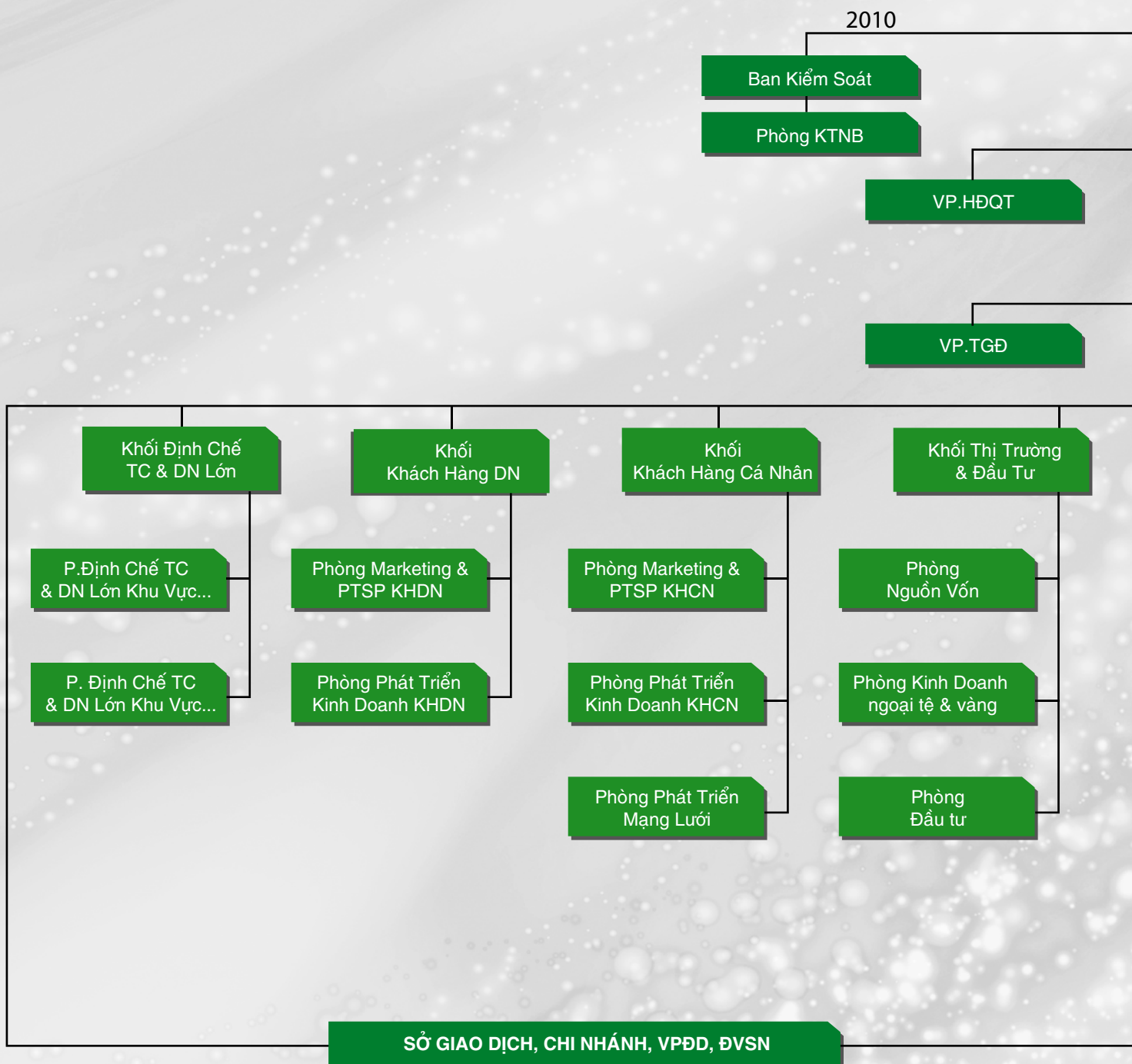
Tốt nghiệp cử nhân kinh tế trường Đại Học Kinh Tế Tp.HCM, Hiện Ông giữ chức vụ thành viên ban kiểm soát OCB. Tại các tổ chức khác Ông đang giữ chức vụ Phó tổng giám đốc, thành viên HĐQT công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ du lịch Bến Thành ; thành viên HĐQT công ty TNHH Vietcombank –Bonday- Ben Thành ; thành viên HĐQT cty cổ phần du lịch Huế, thành viên HĐQT Cty TNHH du lịch Bến Thành – Phú xuân. Trước đó , từ năm 1991-1997 Ông là Kế Toán trưởng trung tâm TM-XNK thuộc công ty Du lịch Bến Thành . Sau đó , ông có 9 năm giữ chức vụ kế toán trưởng của cty Du lịch Bến Thành . Ông đã được nhận bằng khen của Thủ Tướng Chính phủ.

Bà Lê Thị Nguyệt

Ủy viên Ban Kiểm soát

Tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính Kế toán và đã có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán, Bà từng giữ chức vụ Phó phòng Kế toán kiêm Kế toán tổng hợp Công ty Văn hóa Tổng hợp Bến Thành từ năm 1997-2002. Hiện nay, bên cạnh chức vụ Ủy viên Ban Kiểm soát OCB, Bà còn là Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA OCB





CÁC SỰ KIỆN 2010

22/05/2010	Đại hội Đảng bộ Ngân hàng Phương Đông lần thứ II – nhiệm kỳ 2010-2015
24/05/2010	OCB hoàn thành golive hệ thống T24 trên toàn ngân hàng
05/06/2010	OCB tham gia Ngày hội nghề nghiệp sinh viên - Nhân lực trẻ TP.HCM năm 2010
01/08/2010	OCB bổ nhiệm Tổng Giám Đốc mới
01/10/2010	OCB và Liberty ký kết thỏa thuận hợp tác
01/11/2010	Lễ công bố OCB ứng dụng thành công công nghệ hiện đại T24

Khai trương Chi nhánh/ Phòng giao dịch

02/07/2010	OCB – Chi nhánh Gia Định khánh thành trụ sở mới
22/07/2010	OCB – Chi nhánh Bạc Liêu khánh thành trụ sở mới
23/07/2010	OCB - CN Tây Đô khánh thành trụ sở PGD An Hòa
30/08/2010	OCB khai trương chi nhánh Quảng Nam
11/09/2010	OCB khai phòng giao dịch Tân Châu (An Giang) và phòng giao dịch Hồng Dân (Bạc Liêu)
18/09/2010	OCB khai trương Phòng giao dịch Ngô Quyền
01/10/2010	OCB – Chi nhánh Sóc Trăng khai trương trụ sở mới
30/10/2010	OCB – Chi nhánh Trung Việt khánh thành trụ sở mới và khai trương PGD Đổng Đa
09/11/2010	OCB khai trương Phòng giao dịch Tôn Đản
16/11/2010	OCB khai trương Phòng giao dịch Bình Tân
17/11/2010	OCB Khai trương trụ sở mới Sở giao dịch Tp.Hồ Chí Minh

Báo Cáo Thường Niên 2010



1&2: Lễ công bố OCB ứng dụng thành công công nghệ hiện đại T24

3&4: OCB Khai trương chi nhánh Gia Định

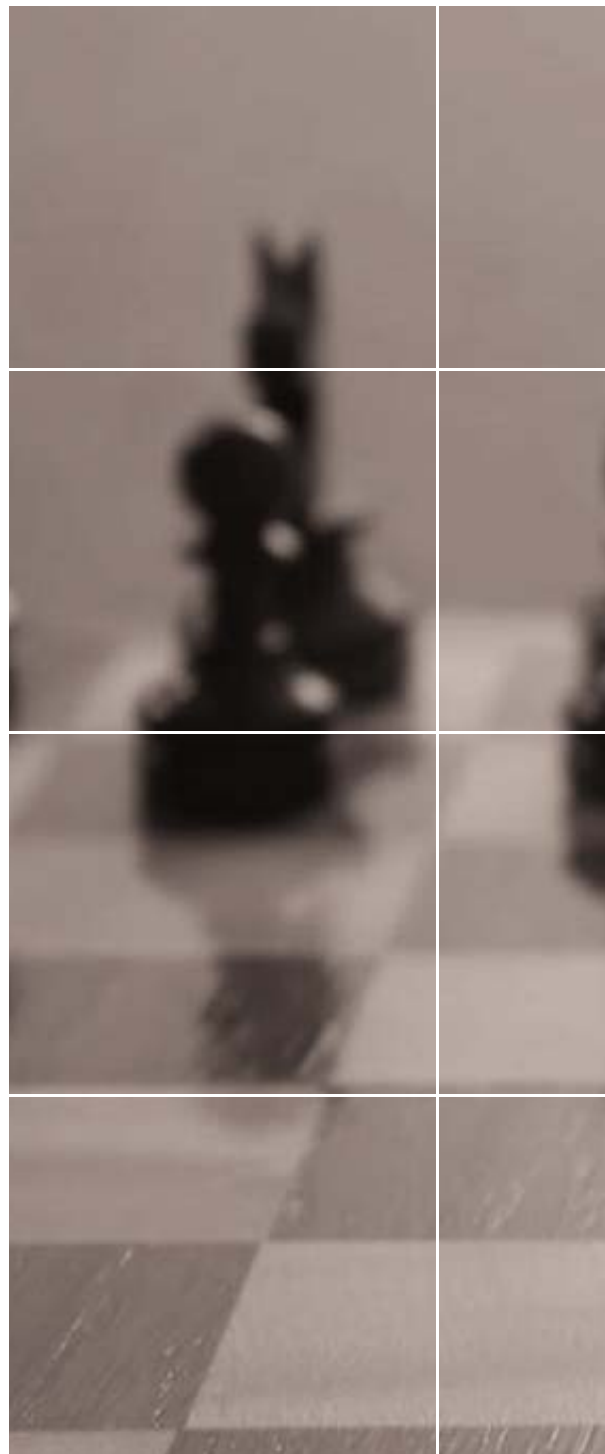
5 : Ký kết thỏa thuận hợp tác cùng Liberty Insurance

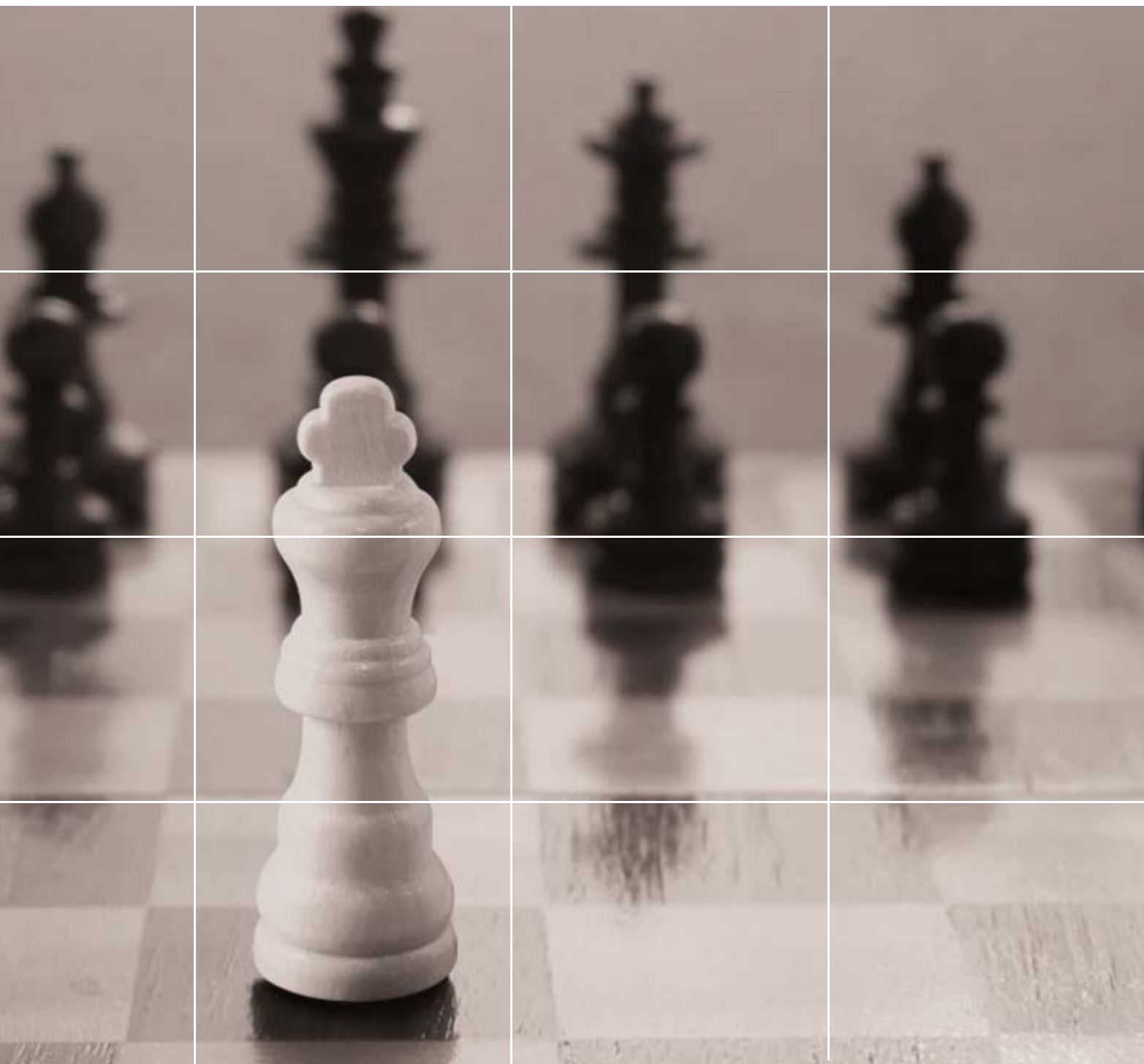


NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG

ĐỘT PHÁ TRONG HOẠT ĐỘNG

www.ocb.com.vn





BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông Trịnh Văn Tuấn – Tổng Giám đốc

“...Trên chặng đường thực hiện mục tiêu đến năm 2015, OCB sẽ trở thành 1 trong 10 ngân hàng hàng đầu Việt Nam, năm 2011 được xem là năm bản lề đối với quá trình tăng tốc, phát triển của OCB để tạo đà cho những năm tiếp theo. Chính vì vậy, trong năm 2011, OCB sẽ triển khai chiến lược 5 năm 2011 – 2015, xây dựng cơ sở khách hàng làm nền tảng vững chắc cho chặng đường và mục tiêu của mình...”

1. TỔNG QUAN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Năm 2010, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá là đã phục hồi và tăng trưởng khả quan. **Tăng trưởng GDP đạt 6,78%** trong đó đặc biệt là khu vực sản xuất công nghiệp vượt lên gần 14%. Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài đạt 18,6 tỷ USD, bằng 82,2% năm 2009 nhưng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện ước tính đạt 11 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2009. Kim ngạch xuất khẩu đạt 71,6 tỷ USD, tăng 25,5% so với năm 2009 trong khi kim ngạch nhập khẩu đạt 84 tỷ USD, tăng 20,1% so với năm 2009. Nhập siêu ước tính 12,4 tỷ USD, bằng 17,3% kim ngạch xuất khẩu.

Bên cạnh đó, chỉ số giá tiêu dùng cũng tăng vượt mức dự báo và đạt ở mức 2 con số là 11,75%.

Đối với ngành tài chính-ngân hàng, các số dư hoạt động kinh doanh đều tăng như huy động vốn tăng 27,2%, dư nợ tăng 29,81% so với năm 2009. Tổng phương tiện thanh toán tăng 25,3% so với năm 2009. Sự tăng trưởng này là “khá nóng” trong những tháng cuối năm với hiện tượng lãi suất bùng nổ trong bối cảnh lạm phát cao, giá vàng và ngoại tệ tăng kỷ lục.

Trước tình hình đó, để giảm bớt áp lực lên thị trường vốn và tiền tệ, NHNN đã điều chỉnh tăng 1% trên các mức lãi suất: lãi suất cơ bản lên 9%, lãi suất tái cấp vốn lên 9%, lãi suất tái chiết khấu lên 7% đồng thời giám sát chặt chẽ mức lãi suất huy động đồng thuận 14%. Ngân Hàng Nhà Nước cũng **gia hạn thời gian tăng vốn điều lệ của các ngân hàng lên 3000 tỷ đồng đến 31/12/2011.**

Với chính sách điều hành vĩ mô đã được chuẩn bị trước, nền kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng và dự kiến tăng trưởng GDP đạt mức 7% - 7,5% trong năm 2011.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tt)

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

HUY ĐỘNG VỐN:

Tổng nguồn vốn huy động đến 31/12/2010 là 15.236 tỷ đồng, tăng 52% so với năm 2009. Trong đó:

- + Huy động vốn từ TT1 và PH GTCG: 10.816 tỷ đồng, tăng 20,6%, chiếm tỷ trọng 71% trong tổng nguồn vốn huy động.
- + Huy động vốn từ TT2: 4.420 tỷ đồng, tăng 310%, chiếm tỷ trọng 29% trong tổng nguồn vốn huy động. Bên cạnh đó, Ngân hàng TMCP Phương Đông cũng gửi và cho vay các TCTD khác là 4.459 tỷ.

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG:

Đến 31/12/2010, Dư nợ tín dụng đạt 11.585 tỷ đồng, tăng 13,4 % so với năm 2009.

Phân loại theo đối tượng:

- + Cho vay Cá nhân: **6.802** tỷ đồng chiếm tỷ lệ 59% dư nợ.
- + Cho vay Tổ chức: **4.783** tỷ đồng chiếm tỷ lệ 41% dư nợ.

Phân loại theo kỳ hạn:

- + Cho vay ngắn hạn : **6.640** tỷ đồng chiếm 57 % dư nợ.
- + Cho vay trung, dài hạn : **4.945** tỷ đồng chiếm 31% dư nợ

Tỷ lệ nợ xấu đến 31/12/2010 chiếm 2,05 % tổng dư nợ, giảm 0,55% so với năm 2009.

KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

Năm 2010, Lợi nhuận trước thuế của OCB đạt **402.4** tỷ đồng, đạt **100.6%** kế hoạch.

CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC:

a. Về công nghệ thông tin

- Năm 2010, OCB đã triển khai thành công hệ thống ngân hàng lõi-chương trình T24 và từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động của chương trình.
- Toàn hệ thống CNTT được tái cấu trúc nhằm gắn hoạt động CNTT với các mục tiêu kinh doanh then chốt đồng thời hạ tầng CNTT hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh dần được đầu tư và xây dựng phù hợp từng giai đoạn.
- Các dự án ngân hàng điện tử như: Mobile banking, Internet banking, Thẻ đã được khởi động và bước đầu triển khai

b. Về nhân sự

Tổng số cán bộ nhân viên đến 31/12/2010 là 1.622 người. Trong năm 2010, OCB cũng đã hoàn tất việc xây dựng chiến lược nhân sự cho thời kỳ phát triển mới, đồng thời sắp xếp, điều động đội ngũ nhân sự hiện tại, tuyển mới và bổ nhiệm nhân sự có năng lực nhằm đáp ứng yêu cầu tái cấu trúc của mô hình ngân hàng hiện đại.

c. Về kiểm soát nội bộ

Trong năm 2010, đã tổ chức kiểm tra, rà soát các đơn vị trực thuộc từ các phòng ban hội sở đến chi nhánh và tập trung vào các lĩnh vực hoạt động chính như tín dụng, thanh toán quốc tế... Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ được triển khai theo chương trình công tác hàng năm nhằm phát hiện kịp thời các sai sót và có biện pháp chấn chỉnh. Công tác kiểm tra nội bộ

được thực hiện tốt đã góp phần nâng cao chất lượng hoạt động, nâng cao nhận thức tuân thủ quy định, nhận thức coi trọng công tác quản lý rủi ro, đồng thời nâng cao kỹ năng kiểm tra của cán bộ tại Hội sở và tại các Chi nhánh.

d. Về công tác PR

Năm 2010 đã thực hiện chuẩn hóa logo, hệ thống nhận diện thương hiệu gồm 32 hạng mục, đưa vào áp dụng trên toàn hệ thống. Đẩy mạnh quảng bá hình ảnh OCB qua bộ nhận diện thương hiệu trên các phương tiện thông tin.

Tổ chức và phối hợp thực hiện các sự kiện lớn trong năm

e. Về công tác phát triển mạng lưới

Trong năm 2010, OCB đã thành lập mới 01 Chi nhánh Quảng Nam, nâng cấp 3 PGD thành chi nhánh: CN Sóc Trăng, CN Vĩnh Long và CN Đồng Tháp và thành lập mới 09 PGD.

Tính đến 31/12/2010, mạng lưới hoạt động của Ngân hàng TMCP Phương Đông bao gồm: Hội sở, Sở giao dịch, 26 chi nhánh, 51 PGD, QTK hiện diện tại các tỉnh thành trọng điểm trong cả nước.

f. Về các dự án trọng tâm khác

Xây dựng chiến lược 2011 – 2015 tập trung vào các hoạt động chính của ngân hàng như khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân, nguồn vốn và đầu tư, CNTT... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng, từng bước trưởng thành là một trong 10 ngân hàng hàng đầu Việt Nam.

Triển khai thực hiện dự án tái cấu trúc nhằm có một hệ thống tổ chức vận hành nhịp nhàng, hiệu quả.

3. MỘT SỐ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Các chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng tài sản	4,020	6,441	11,755	10,095	12,686	19,690
Cho vay	2,891	4,661	7,557	8,597	10,217	11,585
Huy động vốn	3,501	5,412	9,877	8,262	10,046	15,236
Vốn điều lệ	300	567	1,111	1,474	2,000	2,635
Vốn chủ sở hữu	413	833	1,655	1,591	2,331	3,140
Tổng thu nhập	324	613	979	1,477	1,347	2,360
Tổng chi phí	257	471	748	1,396	1,075	1,958
Lợi nhuận trước thuế	67	142	231	81	272	402
Lợi nhuận sau thuế	50	104	169	65	206	304
ROA (LNST/TTSBQ)	1.53%	1.99%	1.86%	0.60%	2.01%	2.20%
ROE (LNST/VĐLBQ)	20.00%	23.99%	20.14%	5.03%	13.58%	14.53%
VCSH/ Tổng TS	10.27%	12.93%	14.08%	15.76%	18.37%	15.95%
VCSH/ Tổng Dư nợ	14.29%	17.87%	21.90%	18.51%	22.81%	27.10%
CAR		16.84%	20.78%	21.64%	28.71%	20.59%

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tt)

4. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2011

4.1. Mục tiêu tổng quát

Trên chặng đường thực hiện mục tiêu đến năm 2015, OCB sẽ trở thành 1 trong 10 ngân hàng hàng đầu Việt Nam, năm 2011 được xem là năm bản lề đối với quá trình tăng tốc, phát triển của OCB để tạo đà cho những năm tiếp theo. Chính vì vậy, trong năm 2011, OCB sẽ triển khai chiến lược 5 năm 2011 – 2015, xây dựng cơ sở khách hàng làm nền tảng vững chắc cho chặng đường và mục tiêu của mình, xây dựng thể chế, chính sách, quy trình, ... nhằm hoàn thiện dự án tái cấu trúc, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đồng thời đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ kế hoạch phát triển kinh doanh, chuyển đổi cơ cấu doanh thu, lợi nhuận theo hướng tăng tỷ trọng thu dịch vụ, thu ngoài lãi, tiếp tục tăng cường công tác quản lý rủi ro, quản trị điều hành, mở rộng kênh phân phối, phát triển thương hiệu OCB trong thời kỳ mới.

4.2. Mục tiêu định lượng

- Tăng vốn điều lệ lên 3.600 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2011: 500 tỷ đồng.
- Thực hiện các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định Ngân hàng nhà nước
- Huy động vốn TT1 + Phát hành GTCG : 16.900 tỷ đồng
- Dự nợ tín dụng: 13.900 tỷ đồng
- Nợ xấu < quy định của Ngân hàng Nhà nước
- Cổ tức tối thiểu 10%

4.3. Nội dung và giải pháp thực hiện

a. Phát triển thương hiệu OCB

- Xây dựng chiến lược quảng bá hình ảnh OCB, đầu tư mạnh cho việc phát triển thương hiệu
- Đồng bộ hệ thống nhận diện thương hiệu OCB trên toàn hệ thống, từ bộ mặt công sở đến phong cách tác nghiệp của từng nhân viên tạo hình ảnh mới về một ngân hàng hiện đại, năng động.
- Xúc tiến quảng bá các sản phẩm của OCB theo các hình thức cách tân.

b. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Hoàn thiện nhân sự để vận hành bộ máy tổ chức hoạt động mới một cách hiệu quả và nhịp nhàng.
- Thực hiện các chính sách đào tạo và đào tạo lại cho CBNV, tuyển dụng mới và có chính sách phù hợp để thu hút nhân tài nhằm xây dựng một nguồn nhân lực hiện đại, năng động, có chiều sâu... đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới.
- Thay đổi cơ chế lương thưởng theo kết quả công việc. Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả từng đơn vị, từng cá nhân để có cơ chế thu nhập phù hợp và chính sách đào tạo lâu dài.

c. **Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin**

Khai thác hệ thống Corebanking T24 tiên tiến và hiện đại nhằm phục vụ tốt nhất cho việc phát triển kinh doanh, phát triển thêm các dịch vụ tiện ích ngân hàng hiện đại, đa kênh (SMS Banking, Mobile Banking, Internet Banking...), đồng thời hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ công tác quản trị điều hành, kiểm soát nội bộ... kịp thời và chính xác.

d. **Phát triển kinh doanh:**

- Huy động vốn:

- + Đẩy mạnh việc tiếp thị, quảng cáo, chăm sóc khách hàng để tăng huy động vốn từ thị trường 1.
- + Khai thác triệt để các khách hàng cá nhân là CBCNV của các cổ đông, đối tác chiến lược với mục đích bán chéo sản phẩm và dịch vụ (thẻ, tiền gửi, tiền vay, bảo hiểm...), phục vụ khách hàng trọn gói.
- + Tập trung phát triển cơ sở khách hàng, đặc biệt khách hàng doanh nghiệp nhằm tạo nền tảng bền vững cho sự phát triển.

- Tín dụng:

- + Trên cơ sở xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, xây dựng chính sách tín dụng theo hướng cho vay đối với các khách hàng tốt, có hệ số tín nhiệm cao, tình hình tài chính lành mạnh, cho vay trên cơ sở xem xét khả năng trả nợ của khách hàng hơn là TSĐB... tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của nhà nước.
- + Đẩy mạnh công tác tín dụng đối với doanh nghiệp. Đẩy mạnh nghiệp vụ tài trợ thương mại, xây dựng các sản phẩm tín dụng mới phù hợp với nhu cầu và thị hiếu khách hàng. Tăng cường bán chéo sản phẩm.
- + Tiếp tục đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu và lãi treo, tăng cường quản lý rủi ro.

- Tăng thu nhập ngoài lãi:

- + Nghiên cứu, triển khai các dịch vụ phi tín dụng. Hướng tới phục vụ khách hàng trọn gói bằng các sản phẩm dịch vụ tiện ích, chất lượng, nhanh chóng, an toàn.
- + Phát triển sản phẩm mới, gia tăng chất lượng sản phẩm hiện có. Triển khai dự án thẻ, ngân hàng điện tử... ngoài việc cung cấp các tiện ích gia tăng cho khách hàng còn thực sự coi các kênh này là một kênh thu hút khách hàng mới và bán chéo các sản phẩm & dịch vụ cho khách hàng hiện hữu cũng như tiềm năng.
- + Mở rộng hoạt động kinh doanh, đầu tư chứng khoán, góp vốn mua cổ phần, kinh doanh ngoại hối và các hoạt động phi tín dụng khác.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tt)

5. TÁI CẤU TRÚC – CƠ CẤU LẠI CÁC NGUỒN LỰC

Mô hình cơ cấu tổ chức mới của OCB thể hiện sự phân định rõ ràng về quy mô, chức năng, nhiệm vụ, chính sách và cơ chế phối hợp, điều hành giữa các đơn vị trực thuộc trên toàn hệ thống OCB làm nền tảng cho việc triển khai các định hướng chiến lược trong giai đoạn phát triển mới, trong đó xin giới thiệu mô hình của một số khối trong sơ đồ cơ cấu tổ chức của OCB năm 2010:

A. Khối Định Chế Tài Chính Và Doanh Nghiệp Lớn

Khối Định chế tài chính & Doanh nghiệp lớn được thành lập từ tháng 01/2011 với nhân sự chọn lọc ban đầu tập trung tại hai điểm quan trọng: Tp.Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Năm 2011 được coi là năm bản lề của Khối, tập trung cho việc thiết lập danh mục khách hàng doanh nghiệp lớn đầu tiên của OCB. Đối tượng khách hàng Khối nhắm tới là Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và doanh nghiệp có doanh thu từ 1.200 tỷ VND.

Khối sẽ trực tiếp tiếp cận, xây dựng mối quan hệ và tìm ra giải pháp để phục vụ nhóm khách hàng mục tiêu. Đồng thời, Khối sẽ phối hợp cùng các chi nhánh trên cả nước để hỗ trợ và tư vấn nhằm tối ưu hóa khả năng phát triển số lượng khách hàng doanh nghiệp lớn cho OCB. Dựa trên lợi thế của OCB để từng bước tiếp cận và hiểu được tổng thể về triển vọng phát triển kinh doanh của khách hàng, từ đó Khối sẽ đưa ra những giải pháp giúp khách hàng thực hiện được mục tiêu chiến lược thông qua các nhóm sản phẩm: tín dụng, tiền gửi, tài trợ thương mại, giao dịch ngoại hối và giải pháp quản lý rủi ro,...

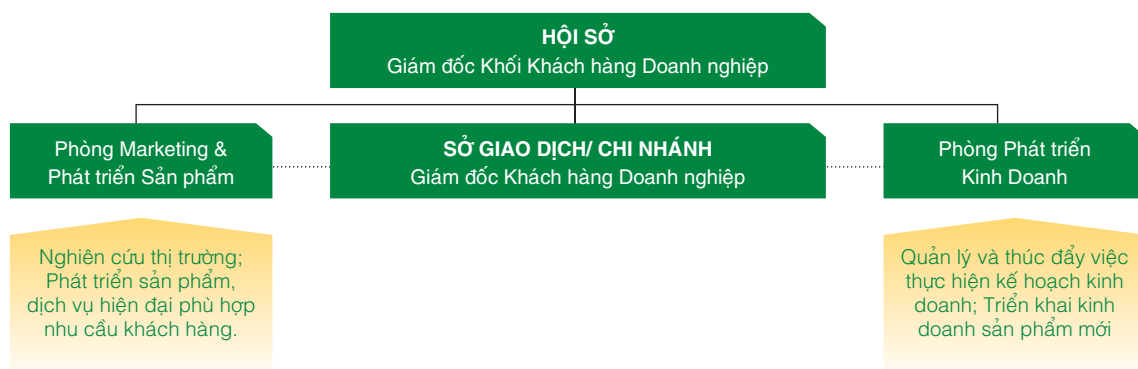
Nhóm định chế tài chính được thiết lập với nhiệm vụ xây dựng và phát triển các hạn mức giao dịch với các tổ chức tín dụng trên thị trường liên ngân hàng cũng như quản lý quan hệ với các ngân hàng đại lý nhằm gia tăng uy tín của OCB với các đối tác trên thị trường trong nước và quốc tế. Hoạt động của Nhóm định chế tài chính bao gồm việc thiết lập mối quan hệ khách hàng với các công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty quản lý quỹ, công ty tài chính,... nhằm vào giải pháp tối ưu hóa nguồn tiền chờ đầu tư của các đối tượng khách hàng này. Đồng thời, Nhóm cũng nhắm đến những hướng hợp tác khác gắn với hoạt động đặc thù của đối tượng khách hàng này, như môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, giao dịch thị trường vốn...

Để thực hiện được kỳ vọng, Nhóm tâm niệm phương châm “tập trung vào khách hàng”, luôn hướng đến giải pháp, sẵn sàng tìm khả năng đột phá trên cơ sở hiểu rõ lợi thế so sánh cũng như sức mạnh của hệ thống cùng sự ủng hộ và hỗ trợ quý báu của HĐQT và BĐH ngân hàng.

B. Khối Khách Hàng Doanh Nghiệp

Trong bối cảnh thị trường cạnh tranh đầy thử thách do sự cải tổ sâu rộng trong ngành ngân hàng, với dự án Tái Cấu trúc của Ngân hàng Phương Đông, Khối Khách hàng Doanh nghiệp được xây dựng theo mô hình quản lý tập trung theo ngành dọc từ Hội sở xuống Sở Giao dịch, các Chi nhánh và Phòng Giao dịch. Nguồn nhân lực được cơ cấu, sắp xếp và đào tạo chuyên nghiệp, đảm bảo tiếp cận hiệu quả khách hàng trên khắp các tỉnh thành trọng điểm cả nước, cùng sát cánh với Khách hàng doanh nghiệp trong công cuộc làm giàu và phát triển.

Khối Khách hàng Doanh nghiệp tại Hội sở được cơ cấu thành hai Phòng ban chính với chức năng và nhiệm vụ như sau:



Trong cơ cấu tổ chức mới, năm 2011, Khối Khách hàng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục đẩy mạnh những sản phẩm truyền thống như cho vay bổ sung vốn lưu động, cho vay đầu tư dự án, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển... và đồng thời phát triển những mảng kinh doanh dành cho doanh nghiệp chủ yếu là

(1) Mảng Tài trợ Thương mại (*tài trợ vốn trong từng giai đoạn suốt chuỗi cung ứng trong doanh nghiệp từ khâu thu mua nguyên vật liệu, sản xuất đến khi bán hàng và thanh toán ở phạm vi trong nước và quốc tế*) và

(2) Mảng Quản lý Dòng tiền (*quản lý tài khoản, thanh toán và thanh khoản*) cùng với việc phát huy các dịch vụ mua bán ngoại tệ đi kèm.

Hơn thế, Ngân hàng Phương Đông còn hướng đến việc cung cấp các giải pháp tài chính tích hợp trong từng giai đoạn phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng và tối đa hóa lợi ích cho doanh nghiệp.



Sơ đồ trên là một ví dụ minh họa cho gói sản phẩm tài trợ thương mại tích hợp trong suốt chuỗi cung ứng dành cho doanh nghiệp - khách hàng xuất nhập khẩu của Ngân hàng Phương Đông.

Khách hàng mục tiêu của Khối Khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng Phương Đông – doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), lực lượng nòng cốt của nền kinh tế Việt Nam – là những doanh nghiệp xuất nhập khẩu, sản xuất, thương mại, dịch vụ hoạt động trong tất cả các lĩnh vực, ngành nghề. Và để có thể đáp ứng đầy đủ nhu cầu kinh doanh đa dạng của quý khách hàng, Ngân hàng Phương Đông đang và sẽ không ngừng phát triển các gói sản phẩm dịch vụ ngày một hiện đại, tiện lợi và chất lượng.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tt)

C. Khối Khách Hàng Cá Nhân

Vượt qua những khó khăn, thách thức trong năm 2010, OCB đã gặt hái được thành quả nhất định trong lĩnh vực hoạt động khách hàng cá nhân. Trong bối cảnh thị trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, hoạt động ngân hàng đòi hỏi phải có sự cải cách sâu rộng để nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý và hoạt động, Khối Khách hàng cá nhân đã triển khai mô hình quản lý mới theo ngành dọc từ Hội sở xuống Sở Giao dịch/Chi nhánh và PGD. Việc quản lý tập trung nhằm tăng khả năng kinh doanh và kiểm soát tốt các mục tiêu chiến lược đề ra.

Mô hình quản lý của Khối KHCN như sau:



Cùng với mô hình mới, kế hoạch hành động được Khối Khách hàng cá nhân xây dựng trên cơ sở xác định Khách hàng là trọng tâm và nền tảng phát triển bền vững của Ngân hàng bán lẻ chính là gia tăng số lượng Khách hàng, đẩy mạnh công tác huy động vốn.

Cốt lõi trong công tác phát triển sản phẩm dành cho Khách hàng cá nhân chính là thông điệp đơn giản, dễ hiểu nhưng mang giá trị cao và gia tăng tiện ích cho Khách hàng. OCB cung cấp nhanh chóng và đầy đủ gói sản phẩm tiền gửi đa dạng, phù hợp với từng phân khúc Khách hàng như: Sản phẩm Tài khoản Thông Minh, Tài khoản Đa Năng – Vạn Lợi, Tiết kiệm Tài Lộc, các chương trình khuyến mãi hấp dẫn từng thời điểm. Nhóm sản phẩm tín dụng tiêu dùng như Cho vay mua nhà/xe, Cho vay tiêu dùng, du học...

Công tác triển khai sản phẩm mới được đặc biệt chú trọng để nâng cao khả năng thâm nhập từng phân khúc thị trường, tăng hiệu quả bán hàng.

Nhằm gia tăng hiệu quả bán hàng, năm 2011, Khối KHCN tập trung xây dựng các cơ chế thúc đẩy kinh doanh và gia tăng số lượng Khách hàng, mở rộng cơ sở Khách hàng để tạo đà tăng trưởng trong các năm kế tiếp. Đặc biệt là chính sách chăm sóc Khách hàng ở các mảng hoạt động khác nhau, nhất là Khách hàng tiền gửi.

Để nâng cao khả năng tiếp cận và phục vụ Khách hàng, trong năm 2011, OCB tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động trên toàn quốc, đặc biệt là các địa bàn kinh tế trọng điểm. Theo kế hoạch, OCB sẽ phát triển thêm 30 CN/PGD mới, nâng tổng số CN/PGD lên 112 điểm.

OCB xác định mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng là vấn đề trọng tâm để tạo nên sự khác biệt. Đồng thời không ngừng cải tiến để cung ứng giải pháp tài chính linh hoạt, hiệu quả và an toàn với dịch vụ thân thiện, quy trình chuẩn mực, lấy nhu cầu và sự hài lòng của khách hàng là mục tiêu phấn đấu của đội ngũ cán bộ nhân viên chuyên nghiệp.

D. Khối Quản Lý Rủi Ro

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO THEO MÔ HÌNH HIỆN ĐẠI, PHÙ HỢP VỚI CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN HÀNG

Đặt mục tiêu Quản lý tốt rủi ro để làm nền tảng cho phát triển kinh doanh, đảm bảo phát triển kinh doanh một cách bền vững. Hiện nay Ngân hàng TMCP Phương Đông đã xây dựng cơ chế quản lý rủi ro phù hợp với thực tiễn hoạt động của Ngân hàng, từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế, đảm bảo nguyên tắc thúc đẩy phát triển kinh doanh phải gắn liền với việc quản lý tốt rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

Trên nguyên tắc đó, cơ chế quản lý rủi ro mới mà Ngân hàng TMCP Phương Đông đang vận hành đã đi theo hướng: Phòng ngừa tổn thất là chính, hạn chế các cơ hội chuyển hóa rủi ro thành sự kiện gây tổn thất cho Ngân hàng; mọi rủi ro trong hoạt động Ngân hàng đều được sớm nhận diện và có giải pháp quản lý tốt các rủi ro đó. Trường hợp đã phát sinh sự kiện, thì phải được xử lý một cách nhanh chóng và chuyên nghiệp, đảm bảo tổn thất (nếu có) phải ở mức thấp nhất đối với Ngân hàng.

Đồng thời, với cơ chế mới đã có một số nội dung hoạt động trong kinh doanh tín dụng có tiềm ẩn/dễ dẫn tới rủi ro cao, trước đây được thực hiện tại chi nhánh nay đã được vận hành và quản lý một cách độc lập tại Hội sở chính, một mặt vừa nhằm giảm tải công việc cho chi nhánh, để chi nhánh tập trung vào công việc phát triển kinh doanh, chăm sóc khách hàng tốt hơn, hạn chế rủi ro trong quá trình phán quyết tín dụng, mặt khác hội sở chính vẫn luôn quản lý tốt được các khoản vay phát sinh tại chi nhánh, kịp thời phát hiện các rủi ro để từ đó sớm có các giải pháp quản lý phù hợp, cụ thể như: hoạt động về định giá và quản lý tài sản bảo đảm, hoạt động về giám sát tín dụng và quản lý nợ đều được tập trung toàn bộ về Hội sở chính, bên cạnh đó, công tác Tái thẩm định tín dụng cũng đã được tăng cường và tổ chức một cách hợp lý, mọi hồ sơ thuộc thẩm quyền xử lý của Hội sở đều được giải quyết một cách thận trọng, rõ ràng nhưng vẫn đảm bảo đúng tiến độ và đáp ứng tốt cho công tác kinh doanh.

Đặc biệt, để thực hiện tốt cơ chế quản lý rủi ro mới, tại Hội sở chính thành lập Phòng Chính sách tín dụng và phòng Quản lý rủi ro. Theo đó, với đội ngũ các cán bộ có trình độ cao, kinh nghiệm trong ngành ngân hàng, phòng Chính sách tín dụng sẽ chịu trách nhiệm tham mưu cho Ban lãnh đạo ban hành các chủ trương, chính sách kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển chung của nền kinh tế, bám sát diễn biến thị trường, cảnh báo các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh đang hàm chứa rủi ro cao trong từng thời kỳ, tư vấn các giải pháp phòng ngừa rủi ro trong hoạt động tín dụng..., từ đó đưa ra định hướng kinh doanh an toàn hiệu quả cho Ngân hàng,... Phòng Quản lý rủi ro sẽ chịu trách nhiệm tham mưu và thực hiện quản lý các rủi ro phi tín dụng như: rủi ro thị trường, rủi ro trong vận hành và các rủi ro khác, đảm bảo mọi rủi ro phi tín dụng của Ngân hàng cũng đều được quản lý tốt, giúp cho hoạt động của Ngân hàng đạt hiệu quả cao và an toàn trong mọi hoạt động.

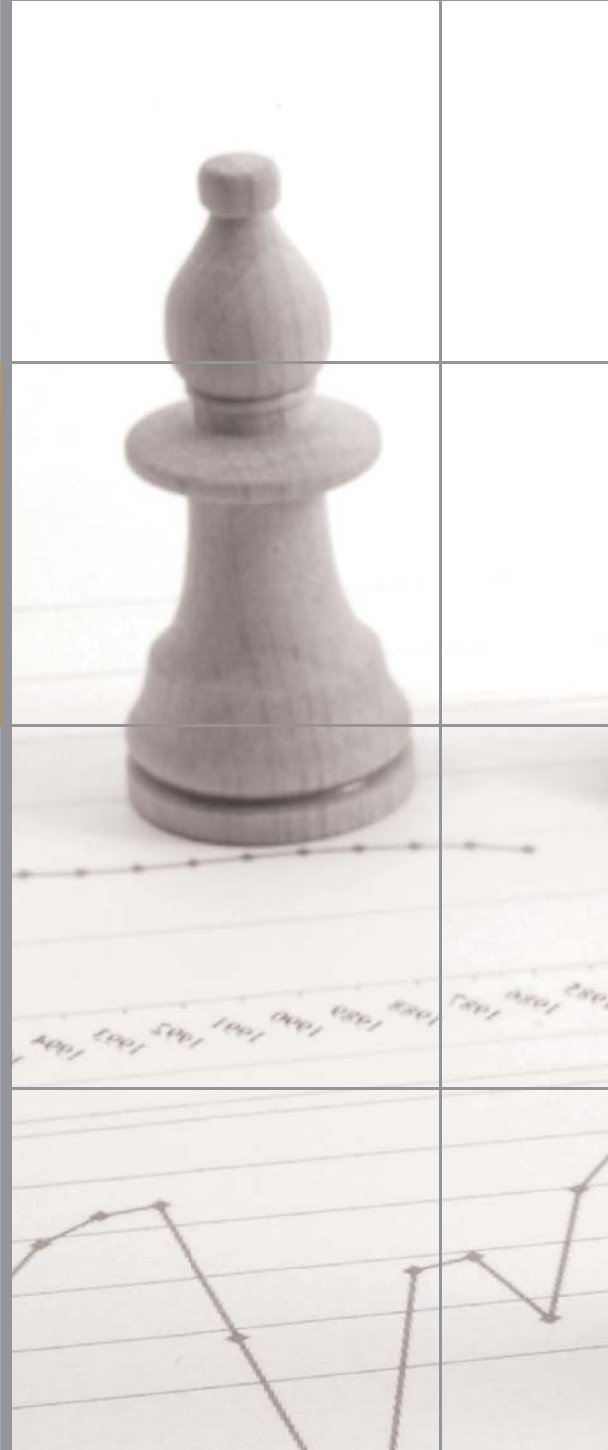






NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH





BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

VỐN CỔ PHẦN

Kể từ ngày thành lập, vốn cổ phần của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tăng theo các quyết định sau:

Số vốn cổ phần tăng lên (triệu VNĐ)	Quyết định của NHNNVN	Ngày cấp
70.000	Quyết định số 89/QĐ-NH5	13 tháng 4 năm 1996
93.736	Quyết định số 182/2003/NHTP	24 tháng 02 năm 2003
101.351	Quyết định số 508/QĐ-NHNN	22 tháng 5 năm 2003
137.130	Quyết định số 270/NHNN-HCM02	01 tháng 3 năm 2004
200.000	Quyết định số 2037/NHNN-HCM02	02 tháng 12 năm 2004
300.000	Quyết định số 2187/NHNN-HCM02	03 tháng 11 năm 2005
630.000	Quyết định số 651/NHNN-HCM02	30 tháng 5 năm 2006
1.000.000	Quyết định số 750/NHNN-HCM02	24 tháng 5 năm 2007
1.111.111	Quyết định số 1926/NHNN-HCM02	24 tháng 12 năm 2007
1.474.477	Quyết định số 1928/NHNN-HCM02	29 tháng 10 năm 2008
1.877.000	Quyết định số 2531/NHNN-HCM02	23 tháng 11 năm 2009
2.000.000	Quyết định số 9865/NHNN-TTGSNH	15 tháng 12 năm 2009
2.635.000	Quyết định số 1676/NHNN-TTGSNH	30 tháng 8 năm 2010

TRỤ SỞ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại số 45 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao Dịch tại thành phố Hồ Chí Minh, hai mươi sáu (26) chi nhánh chính, bốn mươi tám (48) phòng giao dịch, ba (03) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CHIA CỔ TỨC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	304.486.098.389	206.190.393.930
Cổ tức tạm ứng trong năm	105.263.999.992	147.447.700.000
Lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm	304.945.344.949	211.068.710.857

Báo Cáo Thường Niên 2010

Trong số 304.945.344.949 đồng lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức 2010 là 105.263.999.992 đồng và sẽ kết chuyển vào lợi nhuận chưa phân phối của năm 2010 khi có Quyết định chính thức của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Ông Nguyễn Quang Tiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2006
Ông Huỳnh Phước Long	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Bá	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2006
Bà Võ Thị Liên Chi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2006
Ông Nguyễn Kiến Tường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2009
Ông Phan Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2010
Ông Aguinier Philippe	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2010
Ông Thân Hải Thanh	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2010
Ông Michel Chevalier	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 1996
Bà Trần Thị Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 1998
Bà Lê Thị Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2007
Ông Nguyễn Trần Trọng Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2010

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tt)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này đã được Ban Kiểm soát - Kiểm toán nội bộ Ngân hàng xem xét và đề nghị phê duyệt.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định tài chính và kế toán có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Nguyễn Quang Tiên
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội Đồng Quản trị**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (“Ngân hàng”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được chấp thuận tại Việt Nam mà từ đó bảng cân đối kế toán tóm tắt và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tóm tắt kèm theo (sau đây gọi tắt là “báo cáo tài chính tóm tắt”) từ trang 2 đến trang 6 đã được lập ra. Báo cáo kiểm toán của chúng tôi được lập vào ngày 26 tháng 01 năm 2011 đã đưa ra ý kiến là các báo cáo tài chính mà từ đó các báo cáo tài chính tóm tắt được lập đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, các báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo đã phù hợp, nhất quán với các báo cáo tài chính mà từ đó các báo cáo tài chính tóm tắt này được lập ra và chúng tôi đã đưa ra các ý kiến chấp nhận toàn bộ đối với các báo cáo tài chính đó.

Để có thể hiểu sâu sắc hơn về tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày cũng như về phạm vi của công việc kiểm toán, các báo cáo tài chính tóm tắt phải được xem xét cùng với báo cáo tài chính năm mà từ đó các báo cáo tài chính tóm tắt này đã được lập ra cùng với báo cáo kiểm toán chấp nhận toàn bộ tương ứng.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Ernst & Young Vietnam (S)

Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn

Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Nga

Nguyễn Phương Nga

Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0763/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 01 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	1.001.829.175.799	365.082.991.624
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	4	443.610.264.785	228.153.111.354
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		4.459.043.086.163	1.050.383.590.875
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	5	4.459.043.086.163	1.005.323.190.875
Cho vay các TCTD khác		-	45.060.400.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	6	51.521.265.500	43.757.874.250
Chứng khoán kinh doanh		84.112.644.317	67.561.925.804
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(32.591.378.817)	(23.804.051.554)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		11.479.914.543.982	10.109.855.733.557
Cho vay khách hàng	7	11.584.528.119.697	10.216.976.986.886
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(104.613.575.715)	(107.121.253.329)
Chứng khoán đầu tư	9	970.921.380.800	68.817.878.449
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	66.599.780.506	66.101.762.259
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	937.321.614.400	30.020.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	9	(33.000.014.106)	(27.303.883.810)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	176.543.085.513	136.209.156.497
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	10.1	180.252.129.770	145.292.679.320
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.2	(3.709.044.257)	(9.083.522.823)
Tài sản cố định	11	314.685.507.897	259.596.711.735
Tài sản cố định hữu hình	11.1	235.522.125.375	201.316.719.737
Nguyên giá tài sản cố định		305.843.795.266	253.064.318.767
Hao mòn tài sản cố định		(70.321.669.891)	(51.747.599.030)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	11.2	79.163.382.522	58.279.991.998
Nguyên giá tài sản cố định		82.936.369.514	60.470.681.685
Hao mòn tài sản cố định		(3.772.986.992)	(2.190.689.687)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		791.588.515.340	424.358.055.410
Các khoản phải thu	12	547.123.033.356	355.023.357.067
Các khoản lãi, phí phải thu		192.813.985.797	51.766.101.633
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	13	51.651.496.187	17.568.596.710
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		19.689.656.825.779	12.686.215.103.751

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	1.096.575.238.164	-
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	15	4.356.915.834.389	1.028.985.832.542
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	15.1	4.354.978.407.154	1.027.149.820.393
Vay các TCTD khác		1.937.427.235	1.836.012.149
Tiền gửi của khách hàng	16	8.687.241.470.977	8.051.896.796.992
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	5.548.882.795
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17	91.457.002.660	47.783.228.507
Phát hành giấy tờ có giá	18	2.100.208.414.261	917.629.413.387
Các khoản nợ khác		217.421.541.402	303.475.454.598
Các khoản lãi, phí phải trả		138.470.447.927	86.263.102.646
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	76.914.331.417	217.039.632.094
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	8	2.036.762.058	172.719.858
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		16.549.819.501.853	10.355.319.608.821
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	21	3.139.837.323.926	2.330.895.494.930
Vốn của TCTD	21.1	2.762.875.000.000	2.066.765.750.000
Vốn cổ phần		2.635.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		127.875.000.000	66.765.750.000
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		72.016.978.977	53.061.034.073
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		304.945.344.949	211.068.710.857
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.689.656.825.779	12.686.215.103.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tt)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		-	227.681.920
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		49.901.531.243	24.983.307.991
Bảo lãnh khác		198.614.584.381	49.371.578.175
Các cam kết đưa ra			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	173.110.197
Tổng cộng	36	248.516.115.624	74.755.678.283

Người lập:



Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán Hội sở

Người kiểm soát



Bà Đoàn Thị Xuân
Kế Toán Trưởng

Người phê duyệt




Ông Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	1.683.534.701.711	1.189.030.084.306
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(1.054.953.733.102)	(715.371.581.155)
Thu nhập lãi thuần		628.580.968.609	473.658.503.151
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		30.897.360.258	15.869.349.826
Chi phí hoạt động dịch vụ		(10.809.022.476)	(8.112.677.038)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	20.088.337.782	7.756.672.788
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	3.332.917.761	3.154.115.200
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(12.389.359.656)	(42.159.123.159)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	14.976.848.270	76.172.444.626
Thu nhập từ hoạt động khác		52.631.521.421	12.558.753.906
Chi phí hoạt động khác		(16.437.737.695)	(5.525.029.577)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	36.193.783.726	7.033.724.329
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	11.388.889.677	9.950.698.782
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		702.172.386.169	535.567.035.717
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
Chi phí tiền lương		(137.121.228.902)	(122.524.169.717)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(24.468.415.287)	(18.348.944.440)
Chi phí hoạt động khác		(119.721.568.569)	(84.643.686.147)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(281.311.212.758)	(225.516.800.304)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		420.861.173.411	310.050.235.413
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8	(18.507.687.243)	(38.437.886.206)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		402.353.486.168	271.612.349.207
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(97.867.387.779)	(65.421.955.277)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế TNDN		(97.867.387.779)	(65.421.955.277)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		304.486.098.389	206.190.393.930
Lãi trên mỗi cổ phiếu			
- Lãi cơ bản		1.468	1.396

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tt)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM	21.1	211.068.710.857	71.588.017.301
Lợi nhuận thuần trong năm		304.486.098.390	206.190.393.930
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		515.554.809.247	277.778.411.231
Trừ:			
- Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước		(45.763.957.937)	(11.653.792.719)
- Trả cổ tức cho năm trước		(147.447.700.000)	(55.055.907.655)
- Tăng vốn điều lệ		(17.397.806.361)	-
LỢI NHUẬN TRÍCH KHI PHÂN PHỐI VÀO CUỐI NĂM ĐỂ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ VÀ CHIA CHO CỔ ĐÔNG	21.1	304.945.344.949	211.068.710.857
Trong đó:			
- Cổ tức tạm ứng cho cổ đông trong năm		105.263.999.992	147.447.700.000
- Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cho cổ đông		199.681.344.957	63.621.010.857

Người lập:



Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán Hội sở

Người kiểm soát



Bà Đoàn Thị Xuân
Kế Toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.542.486.817.547	1.190.664.339.229
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.002.746.387.821)	(794.803.479.141)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		20.088.337.782	7.329.583.085
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		2.801.006.968	50.047.277.787
Thu nhập khác		19.508.496.497	1.353.180.181
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.745.590.142	2.268.501.846
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(266.336.725.810)	(194.575.406.171)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(83.884.093.901)	(50.590.104.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		235.663.041.404	211.693.892.772
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(1.124.939.600.000)	42.939.600.000
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(924.350.351.160)	88.246.145.001
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	2.153.527.050
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(1.367.551.132.811)	(1.619.489.990.516)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(19.151.322.657)	(1.671.181.199)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(247.223.119.321)	29.522.233.960
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.096.575.238.164	-
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		3.327.930.001.847	(403.665.046.803)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		635.344.673.985	1.255.709.612.169
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.182.579.000.874	917.629.413.387
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		43.673.774.153	14.608.624.000
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(5.548.882.795)	5.548.882.795
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		11.516.928.679	(34.397.424.511)
Chi từ các quỹ của TCTD		(10.971.569.393)	(3.615.290.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.833.546.680.969	505.212.997.346

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tt)

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(111.028.483.452)	(91.754.196.458)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		24.009.039.482	8.824.755.978
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		26.680.500.000	6.833.128.784
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(47.616.450.450)	(1.609.240.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		7.014.543.077	6.992.633.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100.940.851.343)	(70.712.917.914)

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần		662.875.000.000	592.288.750.000
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(102.590.078,493)	(147.447.000.000)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		560.284.921.507	444.841.750.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.292.890.751.133	879.341.829.432
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		1.441.591.775.614	562.249.946.182
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33	4.734.482.526.747	1.441.591.775.614

Các Giao Dịch Phi Tiền Tệ

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần		66.765.750.000	-
Tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.836.443.639	-
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế		17.397.806.361	-

Người lập:



Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán Hội sở

Người kiểm soát



Bà Đoàn Thị Xuân
Kế Toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 01 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền Mặt, Vàng Bạc, Đá Quý

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ		103.077.301.400	98.767.058.100
Tiền mặt bằng ngoại tệ		21.193.911.399	13.623.883.524
Vàng tiền tệ		121.264.371.000	205.822.820.000
Kim loại quý		756.293.592.000	46.869.230.000
		1.001.829.175.799	365.082.991.624

2. Tiền Gửi Tại Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”)

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		443.610.264.785	228.153.111.354

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 1,00%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 4,00% và 2,00%.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ trung bình trong tháng 12 năm 2010 là 326.054 triệu VNĐ và 1.135.000 đô la Mỹ. Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

3. Tiền, Vàng Gửi Tại Các TCTD Khác Và Cho Vay Các TCTD Khác

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		4.459.043.086.163	1.005.323.190.875
Cho vay các TCTD khác		0	45.060.400.000
		4.459.043.086.163	1.050.383.590.875

3.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn			
- Bằng VNĐ		544.215.470.177	65.653.648.779
- Bằng ngoại tệ, vàng		181.785.615.986	477.261.342.096
		726.001.086.163	542.914.990.875
Tiền gửi có kỳ hạn			
- Bằng VNĐ		2.717.950.000.000	100.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng (*)		1.015.092.000.000	362.408.200.000
		3.733.042.000.000	462.408.200.000
		4.459.043.086.163	1.005.323.190.875

(*): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tài khoản này có bao gồm 250.000 chỉ vàng gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu tương đương 901.500 triệu VNĐ với mức lãi suất 3%/năm.

3.2 Cho vay các TCTD khác

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Bằng vàng		0	45.060.400.000

4. Chứng Khoán Kinh Doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh bao gồm:

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Chứng khoán Vốn			
Do các TCTD khác phát hành		25.582.364.750	24.429.923.719
Do các TCKT trong nước phát hành		58.530.279.567	43.132.002.085
		84.112.644.317	67.561.925.804
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 6.1)		(32.591.378.817)	(23.804.051.554)
		51.521.265.500	43.757.874.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Chứng khoán Vốn:			
Đã niêm yết		56.112.644.317	39.561.925.804
Chưa niêm yết		28.000.000.000	28.000.000.000
		84.112.644.317	67.561.925.804

4.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	31/12/2010			31/12/2009		
	Số dư VNĐ	Dự phòng VNĐ	Số thuận VNĐ	Số dư VNĐ	Dự phòng VNĐ	Số thuận VNĐ
Cổ phiếu đã niêm yết	56.112.644.317	(20.791.378.817)	35.321.265.500	39.561.925.804	14.844.051.554)	24.717.874.250
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.000.000.000	(11.800.000.000)	16.200.000.000	28.000.000.000	(8.960.000.000)	19.040.000.000
	84.112.644.317	(32.591.378.817)	51.521.265.500	67.561.925.804	(23.804.051.554)	43.757.874.250

5. Các Công Cụ Tài Chính Phái Sinh Và Các Tài Sản Tài Chính Khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	VNĐ	Tài Sản VNĐ	Công Nợ VNĐ	Số dư ròng VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	0	0	0	0
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	0	0	0	0
	0	0	0	0
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	390.857.768.574	9.709.200.000	5.704.000.000	4.005.200.000
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	733.053.800.000	155.117.205	9.709.200.000	(9.554.082.795)
	1.123.911.568.574	9.864.317.205	15.413.200.000	(5.548.882.795)

6. Cho Vay Khách Hàng

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	11.525.100.430.816	10.186.030.453.364
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	36.962.249.881	20.723.959.959
Nợ chờ xử lý	7.362.400.000	10.086.150.199
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	2.010.000.000	136.423.364
Cho vay khác	13.093.039.000	-
	11.584.528.119.697	10.216.976.986.886

6.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.803.862.548.107	9.726.118.561.198
Nợ cần chú ý	543.148.025.210	221.375.973.415
Nợ dưới tiêu chuẩn	122.915.638.674	57.923.055.411
Nợ nghi ngờ	31.809.553.685	50.178.533.049
Nợ có khả năng mất vốn	82.792.354.021	161.380.863.813
	11.584.528.119.697	10.216.976.986.886

6.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Nợ ngắn hạn	6.640.065.534.578	6.464.570.590.769
Nợ trung hạn	3.572.612.872.780	2.722.842.352.507
Nợ dài hạn	1.371.849.712.339	1.029.564.043.610
	11.584.528.119.697	10.216.976.986.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

6.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Cho vay các TCKT				
Công ty TNHH tư nhân	1.986.651.080.880	17,15	1.570.946.141.620	15,38
Công ty cổ phần khác	2.038.216.423.851	17,59	2.386.798.306.880	23,36
Doanh nghiệp tư nhân	330.354.069.320	2,85	341.752.226.784	3,34
Doanh nghiệp NN địa phương	163.706.029.900	1,41	137.447.287.100	1,35
Kinh tế tập thể	122.266.539.289	1,06	28.185.770.880	0,28
Công ty TNHH nhà nước	54.179.507.819	0,47	54.037.696.155	0,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	52.711.553.191	0,46	16.242.742.067	0,16
Công ty cổ phần nhà nước	33.998.800.000	0,29	57.375.000.000	0,56
Doanh nghiệp NN trung ương	346.444.000	0,00	25.669.892.000	0,25
Công ty hợp danh	49.998.000	0,00	0	0,00
Cho vay cá nhân	6.802.047.673.447	58,72	5.598.521.923.400	54,80
	11.584.528.119.697	100,00	10.216.976.986.886	100,00

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	4.472.600.527.673	38,61	2.355.106.631.985	23,05
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	1.734.842.438.952	14,98	31.304.239.846	0,31
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	1.332.356.911.040	11,50	1.627.589.083.706	15,93
Xây dựng	1.210.627.753.023	10,45	1.044.881.690.980	10,23
Khách sạn và nhà hàng	896.146.818.635	7,74	323.077.730.203	3,16
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	418.393.093.773	3,61	794.959.800.783	7,78
Nông nghiệp và lâm nghiệp	399.590.590.965	3,45	141.784.196.415	1,39
Công nghiệp chế biến	305.287.193.416	2,64	1.085.372.722.862	10,62
SX và PP điện khí đốt và nước	123.661.978.776	1,07	66.186.725.835	0,65
Thủy sản	101.566.195.151	0,88	110.868.312.002	1,09
Giáo dục và đào tạo	83.759.067.233	0,72	55.039.992.346	0,54
Hoạt động tài chính	77.923.037.777	0,67	86.776.878.232	0,85
Công nghiệp khai thác mỏ	69.472.152.000	0,60	9.659.389.320	0,09
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	47.540.411.955	0,41	810.423.589.778	7,93
Hoạt động văn hoá thể thao	39.682.093.518	0,34	17.061.430.368	0,17
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	33.263.159.884	0,29	36.914.644.065	0,36
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng:				
Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	15.349.556.160	0,13	16.498.046.546	0,16
Hoạt động khoa học và công nghệ	5.225.269.607	0,05	-	0,00
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	-	0,00	944.268.700	0,01
Ngành khác	217.239.870.159	1,88	1.602.527.612.914	15,67
	11.584.528.119.697	100,00	10.216.976.986.886	100,00

7. Thay Đổi (Tăng/ Giảm) Của Dự Phòng Rủi Ro Tín Dụng

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	104.613.575.715	107.121.253.329
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	2.036.762.058	172.719.858
	106.650.337.773	107.293.973.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng Cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	50.994.271.102	56.299.702.085	107.293.973.187
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	20.232.540.970	28.596.689.957	48.829.230.927
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(28.122.608.261)	(2.198.935.423)	(30.321.543.684)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 01 đến tháng 11 trong năm	(19.053.824.178)	(97.498.479)	(19.151.322.657)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11 và cuối kỳ	24.050.379.633	82.599.958.140	106.650.337.773

8. Chứng Khoán Đầu Tư

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Vốn		
Do các TCTD khác trong nước phát hành	31.219.612.506	30.721.192.099
Do các TCKT trong nước phát hành	35.380.168.000	35.380.570.160
	66.599.780.506	66.101.762.259
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(33.000.014.106)	(27.303.883.810)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Chính phủ	10.000.000	30.020.000.000
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	937.311.614.400	-
	937.321.614.400	30.020.000.000
	970.921.380.800	68.817.878.449

	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá gốc VNĐ	% sở hữu của Ngân Hàng	Giá gốc VNĐ	% sở hữu của Ngân Hàng
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng TMCP Việt Á	12.928.136.667	0,25	11.748.026.667	0,43
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	7.927.832.810	0,03	7.927.832.810	0,03
Ngân hàng TMCP Đông Á	5.242.178.000	0,03	5.242.178.000	0,04
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-	3.356.938.333	0,06
Ngân hàng TMCP Á Châu	4.120.465.029	0,02	1.445.216.289	0,01
Ngân hàng TMCP Nam Á	1.001.000.000	0,03	1.001.000.000	0,04
	31.219.612.506		30.721.192.099	
Đầu tư vào các doanh nghiệp				
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	26.050.000.000	3,39	26.050.000.000	4,06
Công ty CP XNK Cao Su	6.200.000.000	1,99	6.200.000.000	2,85
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Đồng Tâm	3.130.168.000	0,28	3.130.168.000	0,28
Công ty CP Chứng khoán TPHCM	-	-	402.160	0,00
	35.380.168.000		35.380.570.160	
	66.599.780.506		66.101.762.259	

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Số đầu kỳ	27.303.883.810	23.721.007.264
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 29)	5.696.130.296	3.582.876.546
Số cuối kỳ	33.000.014.106	27.303.883.810

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	10.000.000	10.000.000	20.000.000	20.000.000
Trái phiếu Kho bạc	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Trái phiếu Đô thị	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu NH Phát triển Việt Nam	905.000.000.000	937.311.614.400	-	-
	905.010.000.000	937.321.614.400	30.020.000.000	30.020.000.000

Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu dài hạn do Chính phủ hoặc các tổ chức tín dụng phát hành và Ngân hàng có ý định nắm giữ đến khi đáo hạn.

Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam có kỳ hạn 3 năm và hưởng lãi suất là 11,60%/năm tới 11,90%/năm.

9. Góp Vốn, Đầu Tư Dài Hạn

	Các khoản đầu tư dài hạn khác VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	136.209.156.497
Vốn góp tăng trong năm	47.616.450.450
Vốn góp giảm trong năm	(12.657.000.000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá	5.374.478.566
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	176.543.085.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

9.1 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

31/12/2010			
	Giá gốc triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế			
Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	43.417.300.000	43.417.300.000	2,21
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành	35.027.860.450	35.027.860.450	11,00
Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	34.650.000.000	32.780.000.000	11,00
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	13.286.130.000	13.286.130.000	8,69
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	11.890.000.000	11.890.000.000	3,17
Công ty CP Quản lý Đầu tư Thành Việt	9.350.000.000	9.350.000.000	10,00
Công ty CP Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35
Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	6.600.000.000	6.600.000.000	11,00
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Phú Quốc	3.251.200.000	3.251.200.000	10,16
Quỹ A1 Sài Gòn	3.060.000.000	1.220.955.743	9,00
Công ty CP Khách sạn Du lịch Sài Gòn	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00
Công ty CP Xuất nhập khẩu Khánh Hội	2.549.639.320	2.549.639.320	0,84
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00
Công ty TNHH Ô tô Ford Sài Gòn	1.600.000.000	1.600.000.000	10,00
Công ty CP Khu nghỉ mát Sài Gòn - Mũi Né	1.000.000.000	1.000.000.000	6,67
Công ty TNHH Ô tô Dana Ford	880.000.000	880.000.000	11,00
	180.252.129.770	176.543.085.513	

31/12/2009			
	Giá gốc triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế			
Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	44.692.300.000	44.692.300.000	1,69
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành	11.382.000.000	10.533.655.050	11,00
Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	34.650.000.000	34.650.000.000	11,00
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	9.687.540.000	9.687.540.000	9,26
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	11.890.000.000	11.890.000.000	3,96
Công ty CP Quản lý Đầu tư Thành Việt	9.350.000.000	2.953.822.127	10,00
Công ty CP Đầu tư Ánh Sáng Chung	-	-	-
Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	6.600.000.000	6.600.000.000	11,00
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Phú Quốc	3.251.200.000	3.251.200.000	10,16
Quỹ A1 Sài Gòn	3.060.000.000	1.221.000.000	9,00
Công ty CP Khách sạn Du lịch Sài Gòn	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00
Công ty CP Xuất nhập khẩu Khánh Hội	2.549.639.320	2.549.639.320	0,84
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00
Công ty TNHH Ô tô Ford Sài Gòn	1.300.000.000	1.300.000.000	10,00
Công ty CP Khu nghỉ mát Sài Gòn - Mũi Né	1.000.000.000	1.000.000.000	6,67
Công ty TNHH Ô tô Dana Ford	880.000.000	880.000.000	11,00
	145.292.679.320	136.209.156.497	

9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2010			31/12/2009		
	Số dư VNĐ	Dự phòng VNĐ	Số thuần VNĐ	Số dư VNĐ	Dự phòng VNĐ	Số thuần VNĐ
Cổ phiếu đã niêm yết	37.199.639.320	(1.870.000.000)	35.329.639.320	2.549.639.320	-	2.549.639.320
Cổ phiếu chưa niêm yết	143.052.490.450	(1.839.044.257)	141.213.446.193	142.743.040.000	(9.083.522.823)	133.659.517.177
	180.252.129.770	(3.709.044.257)	176.543.085.513	145.292.679.320	(9.083.522.823)	136.209.156.497

10. Tài Sản Cố Định

10.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	172.602.453.270	40.612.522.477	39.792.495.020	56.848.000	253.064.318.767
Mua trong kỳ	27.332.711.016	33.768.589.216	10.770.211.237	451.266.486	72.322.777.955
Phân loại lại	65.000.000	(65.000.000)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(17.437.526.768)	(749.433.594)	(1.356.341.094)	-	(19.543.301.456)
Số dư cuối kỳ	182.562.637.518	73.566.678.099	49.206.365.163	508.114.486	305.843.795.266
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.583.015.300	22.790.943.603	15.339.500.456	34.139.671	51.747.599.030
Khấu hao trong kỳ	5.834.768.002	9.661.942.595	7.293.110.713	58.208.612	22.848.029.922
Phân loại lại	4.333.336	(4.333.336)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.252.296.394)	(703.568.287)	(1.318.094.380)	-	(4.273.959.061)
Số dư cuối kỳ	17.169.820.244	31.744.984.575	21.314.516.789	92.348.283	70.321.669.891
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	159.019.437.970	17.821.578.874	24.452.994.564	22.708.329	201.316.719.737
Tại ngày cuối kỳ	165.392.817.274	41.821.693.524	27.891.848.374	415.766.203	235.522.125.375

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	23.543.004.618	14.732.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

10.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	58.477.029.450	1.993.652.235	60.470.681.685
Mua trong kỳ	9.502.671.700	13.001.104.189	22.503.775.889
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.088.060)	(38.088.060)
Số dư cuối kỳ	67.979.701.150	14.956.668.364	82.936.369.514
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	557.344.723	1.633.344.964	2.190.689.687
Khấu hao trong kỳ	223.666.375	1.396.718.990	1.620.385.365
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.088.060)	(38.088.060)
Số dư cuối kỳ	781.011.098	2.991.975.894	3.772.986.992
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	57.919.684.727	360.307.271	58.279.991.998
Tại ngày cuối kỳ	67.198.690.052	11.964.692.470	79.163.382.522

Các thông tin về TSCĐ vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu VNĐ	Giá trị khấu hao lũy kế VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Thời gian khấu hao còn lại VNĐ
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.332.289.525	1.332.289.525		

11. Các Khoản Phải Thu

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.701.445.629	23.034.527.471
Các khoản phải thu khác	520.421.587.727	331.988.829.596
	547.123.033.356	355.023.357.067

11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Công trình phòng giao dịch An Hòa	8.834.421.811	4.615.632.728
Công trình nhà 34-36 Quang Trung, Đà Nẵng	7.910.429.066	352.192.045
Công trình 54 Trần Hưng Đạo, Long Xuyên, An Giang	2.790.461.912	1.046.981.094
Dự án Phương Đông Tây Nguyên	2.743.500.000	1.763.500.000
Công trình 148B Nguyễn Tất Thành, Cà Mau	2.619.149.000	352.181.000
Công trình PGD Sơn Trà	935.000.000	-
Công trình trụ sở CN Hà Nội	321.425.000	321.425.000
Công trình trụ sở CN Bến Tre	231.348.000	191.748.000
Công trình trụ sở CN Sóc Trăng	187.137.273	137.477.273
Dự án Phương Đông An Giang - Phong giao dịch Tân Châu	82.113.454	12.090.909
Công trình nhà Cà Mau	24.238.818	-
Công trình 81-83 Vĩnh Long	20.592.000	-
Công trình Trần Xuân Soạn, Q7	1.629.295	-
Công trình trụ sở CN Trung Việt - Quảng Nam	-	3.842.594.360
Công trình 85/5 Trần Phú, Bạc Liêu	-	3.266.492.669
Công trình trụ sở CN Bình Dương	-	7.132.212.393
	26.701.445.629	23.034.527.471

11.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng chia cổ tức (a)	105.263.999.992	147.447.700.000
Tạm ứng cho nhân viên	6.950.214.224	6.550.766.975
Các khoản phải thu bên ngoài		
Tạm ứng kinh doanh vốn (b)	189.225.340.000	11.670.110.000
Phải thu Công ty CP Chứng khoán Phương Đông (c)	95.565.198.056	885.690.454
Mua sắm tài sản cố định	90.786.212.712	78.814.199.417
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	9.906.992.438	13.831.488.779
Đặt cọc thuê văn phòng	10.557.375.493	5.940.685.649
Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định (d)	4.200.000.000	-
Phải thu cổ tức	1.000.000.000	2.304.225.000
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	-	269.980.000
Phải thu ủy thác đầu tư Công ty Quản lý Quỹ Lộc Việt	-	58.770.916.000
Các khoản khác	6.966.254.812	5.503.067.322
	520.421.587.727	331.988.829.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

12. Tài Sản Có Khác

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Chi phí chờ phân bổ	16.960.682.699	9.828.136.912
Tài sản gắn nợ chờ xử lý	34.130.107.180	7.293.890.380
Vật liệu đang dùng	560.706.308	446.569.418
	51.651.496.187	17.568.596.710

13. Tiền, Vàng Gửi Và Vay Các TCTD Khác

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	4.354.978.407.154	1.027.149.820.393
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.937.427.235	1.836.012.149
	4.356.915.834.389	1.028.985.832.542

13.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	597.811.719.539	2.670.581.372
Bằng ngoại tệ	967.615	90.979.349
	597.812.687.154	2.761.560.721
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	2.351.350.000.000	411.429.059.672
Bằng ngoại tệ, vàng	1.405.815.720.000	612.959.200.000
	3.757.165.720.000	1.024.388.259.672
	4.354.978.407.154	1.027.149.820.393

13.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Bằng ngoại tệ	1.937.427.235	1.836.012.149

14. Tiền Gửi Của Khách Hàng

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	772.849.866.878	1.035.013.529.856
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	4.905.510.464	15.547.846.766
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	64.410.204.427	37.283.406.592
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.911.997.470	11.262.145.544
	849.077.579.239	1.099.106.928.758
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.161.999.715.424	2.557.666.856.612
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	5.004.353.932.575	3.463.589.208.317
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ, vàng	1.069.658.000	83.441.939.436
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ, vàng	651.772.394.518	830.032.091.096
	7.819.195.700.517	6.934.730.095.461
Tiền gửi vốn chuyên dùng	100.712	-
Tiền ký quỹ		
Bằng VNĐ	10.396.508.524	7.009.371.043
Bằng ngoại tệ	8.571.581.985	11.050.401.730
	8.687.241.470.977	8.051.896.796.992

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền gửi của TCKT		
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	1.764.707.015.896	2.506.220.344.564
Doanh nghiệp quốc doanh	351.574.242.632	565.519.449.163
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.006.973.831	75.883.826.350
	2.118.288.232.359	3.147.623.620.077
Tiền gửi của cá nhân	6.566.482.983.073	4.694.492.383.347
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.470.255.545	209.780.793.568
	8.687.241.470.977	8.051.896.796.992

15. Vốn Tài Trợ, Ủy Thác Đầu Tư, Cho Vay TCTD Chịu Rủ Ro

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Vốn nhận tài trợ RDFII bằng VNĐ	62.674.909.507	46.508.228.507
Vốn nhận ủy thác đầu tư khác	28.782.093.153	1.275.000.000
	91.457.002.660	47.783.228.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

16. Phát Hành Giấy Tờ Có Giá

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Kỳ phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm bằng VNĐ	1.500.877.412.657	917.629.413.387
Kỳ phiếu từ 12 tháng đến dưới 5 năm bằng vàng	599.331.001.604	-
	2.100.208.414.261	917.629.413.387

17. Các Khoản Phải Trả Và Công Nợ Khác

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ		
Phải trả nhân viên	11.356.532.863	20.328.196.161
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.464.725.344	1.986.990.385
Các khoản phải trả nội bộ khác	4.898.236.385	3.343.924.625
	17.719.494.592	25.659.111.171
Các khoản phải trả bên ngoài		
Phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 20)	33.545.829.734	16.424.104.304
Doanh thu chờ phân bổ	12.319.828.255	105.272.005
Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.160.435.692	4.016.072.776
Phải trả các khoản chuyển tiền	1.825.274.486	1.325.140.974
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	548.371.566	1.111.369.721
Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ kinh doanh vàng tài khoản	-	156.967.518.239
Các khoản phải trả khác	4.795.097.092	11.431.042.904
	59.194.836.825	191.380.520.923
	76.914.331.417	217.039.632.094

18. Tình Hình Thực Hiện Nghĩa Vụ Với Ngân Sách Nhà Nước

	Số dư đầu kỳ VNĐ	Số phát sinh trong kỳ VNĐ		Số dư cuối kỳ VNĐ
		Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	
Thuế GTGT	59.183.026	6.104.328.436	4.999.466.602	1.164.044.860
Thuế TNDN	15.525.104.070	97.867.387.779	83.884.093.901	29.508.397.948
Thuế nhà thầu	331.785.784	1.204.463.923	1.524.801.716	11.447.991
Các loại thuế khác	508.031.424	8.765.454.720	6.411.547.210	2.861.938.934
Tổng cộng	16.424.104.304	113.941.634.857	96.819.909.429	33.545.829.734

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	402.353.486.168	271.612.349.207
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(11.388.889.677)	(9.950.698.782)
Lãi từ tín phiếu kho bạc được miễn thuế	(451.735.448)	(799.326.737)
Lợi nhuận thuần từ thanh lý bất động sản	(12.647.611.354)	(3.206.982.606)
Cộng:		
Chi phí không được khấu trừ	956.690.074	825.497.416
Thu nhập chịu thuế TNDN	378.821.939.763	258.480.838.498
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	94.705.484.940	64.620.209.625
Chi phí thuế TNDN do thanh lý bất động sản	3.161.902.839	801.745.652
Thuế TNDN trong tài chính	97.867.387.779	65.421.955.277
Thuế TNDN phải trả đầu năm	15.525.104.070	693.252.837
Thuế TNDN đã trả trong năm	(83.884.093.901)	(50.590.104.044)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	29.508.397.948	15.525.104.070

20. Vốn Và Các Quỹ Của Tổ Chức Tín Dụng

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	2.000.000.000.000	66.765.750.000	46.073.864.504
Tăng trong kỳ	635.000.000.000	61.109.250.000	19.588.087.423
Tăng từ do phát hành thêm cổ phiếu	535.000.000.000	127.875.000.000	-
Tăng từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	100.000.000.000	(66.765.750.000)	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	19.588.087.423
Giảm trong kỳ	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.635.000.000.000	127.875.000.000	65.661.951.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Số dư đầu kỳ	5.526.923.942	1.460.245.627	211.068.710.857	2.330.895.494.930
Tăng trong kỳ	(5.526.923.942)	15.866.350.817	241.324.334.092	967.361.098.390
Tăng từ do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	662.875.000.000
Tăng từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(15.836.443.639)	-	(17.397.806.361)	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	304.486.098.390	304.486.098.390
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	10.309.519.697	15.866.350.817	(45.763.957.937)	-
Giảm trong kỳ	-	(10.971.569.394)	(147.447.700.000)	(158.419.269.394)
Sử dụng trong kỳ	-	(10.971.569.394)	-	(10.971.569.394)
Chia cổ tức năm trước	-	-	(147.447.700.000)	(147.447.700.000)
Số dư cuối kỳ	-	6.355.027.050	304.945.344.949	3.139.837.323.926

Trong năm 2010, vốn cổ phần của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

	Quyết định số	Ngày chấp thuận của NHNN	Hình thức góp vốn
Tăng vốn điều lệ từ 2.000 tỷ VNĐ lên 2.635 tỷ VNĐ	1676/NHNN-HCM08	30/8/2010	Bán thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu và cho đối tác trong nước có chọn lọc

Chi tiết phần vốn cổ phần của Ngân hàng như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Tổng số VNĐ	Vốn CP thường VNĐ	Tổng số VNĐ	Vốn CP thường VNĐ
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	2.635.000.000.000	2.635.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	127.875.000.000	127.875.000.000	66.765.750.000	66.765.750.000
	2.762.875.000.000	2.762.875.000.000	2.066.765.750.000	2.066.765.750.000

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2010	2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	263.500.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	263.500.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	263.500.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. Lãi Cơ Bản Trên Cổ Phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	304.486.098.389	206.190.393.930
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	304.486.098.389	206.190.393.930
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	207.408.219	147.735.658
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.468	1.396

22. Thu Nhập Lãi Và Các Khoản Thu Nhập Tương Tự

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	110.197.988.088	8.872.253.640
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.502.544.736.216	1.137.310.074.931
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	34.280.624.333	4.203.772.612
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	34.280.624.333	4.203.772.612
Thu khác từ hoạt động tín dụng	36.511.353.074	38.643.983.123
	1.683.534.701.711	1.189.030.084.306

23. Chi Phí Lãi Và Các Khoản Chi Phí Tương Tự

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	938.667.595.946	651.227.010.808
Trả lãi tiền vay	19.233.343.779	2.774.079.050
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	49.542.269.797	11.402.681.349
Chi phí hoạt động tín dụng khác	47.510.523.580	49.967.809.948
	1.054.953.733.102	715.371.581.155

24. Lãi Thuần Từ Hoạt Động Dịch Vụ

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	30.897.360.258	15.869.349.826
Chi phí hoạt động dịch vụ	(10.809.022.476)	(8.112.677.038)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	20.088.337.782	7.756.672.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

25. Lãi Thuần Từ Hoạt Động Kinh Doanh Ngoại Hối

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	208.360.715.122	15.682.751.084
Thu từ kinh doanh vàng	28.125.081.412	9.824.087.191
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10.597.944.760	7.508.384.492
	247.083.741.294	33.015.222.767
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(20.137.949.536)	(14.634.625.673)
Chi về kinh doanh vàng	(209.137.929.227)	(9.842.033.894)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(14.474.944.770)	(5.384.448.000)
	(243.750.823.533)	(29.861.107.567)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.332.917.761	3.154.115.200

26. Lỗ Thuần Từ Hoạt Động Kinh Doanh Chứng Khoán Kinh Doanh

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.244.934.065	641.259.812
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.846.966.458)	(18.996.331.417)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(8.787.327.263)	(23.804.051.554)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(12.389.359.656)	(42.159.123.159)

27. Lãi /(Lỗ) Thuần Từ Hoạt Động Kinh Doanh Chứng Khoán Đầu Tư

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	15.298.500.000	85.715.369.952
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(19.803.983.790)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(5.696.130.296)	(3.582.548.413)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	(9.083.522.823)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	5.374.478.566	23.121.519.700
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	14.976.848.270	76.172.444.626

28. Lãi Thuần Từ Hoạt Động Khác

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác	52.631.521.421	12.558.753.906
Chi phí từ hoạt động khác	(16.437.737.695)	(5.525.029.577)
Lãi thuần từ hoạt động khác	36.193.783.726	7.033.724.329

29. Thu Nhập Từ Vốn Góp Vốn, Mua Cổ Phần

	Năm 2010 – VNĐ	Năm 2009 – VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	7.014.543.077	7.014.330.374
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	1.687.649.600	2.226.770.408
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	2.686.697.000	55.758.000
- Cổ phiếu thưởng	-	653.840.000
	11.388.889.677	9.950.698.782

30. Chi Phí Hoạt Động

	Năm 2010 – VNĐ	Năm 2009 – VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.552.431.903	1.667.038.845
Chi phí cho nhân viên	137.121.228.902	122.524.169.717
Chi về tài sản	59.606.042.328	44.478.761.226
Chi cho hoạt động quản lý	75.373.927.864	49.731.788.406
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	6.657.581.761	7.114.190.231
Chi dự phòng	-	851.879
	281.311.212.758	225.516.800.304

31. Tiền Và Các Khoản Tương Đương Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Năm 2010 – VNĐ	Năm 2009 – VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	103.077.301.400	98.767.058.100
Tiền mặt bằng ngoại tệ	21.193.911.399	13.623.883.524
Vàng tiền tệ	877.557.963.000	252.692.050.000
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	443.610.264.785	228.153.111.354
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	726.001.086.163	385.947.472.636
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	2.563.042.000.000	462.408.200.000
	4.734.482.526.747	1.441.591.775.614

32. Tình Hình Thu Nhập Của Cán Bộ Công Nhân Viên

	Thực tế phát sinh năm 2010	Thực tế phát sinh năm 2009
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	1.622	1.435
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (VNĐ)		
1. Tổng quỹ lương	111.339.040.098	99.051.668.860
2. Tiền thưởng	-	5.222.400.000
3. Thu nhập khác	11.030.568.288	8.081.242.264
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	122.369.608.386	112.355.311.124
5. Tiền lương bình quân	5.720.255	5.752.129
6. Thu nhập bình quân	6.286.971	6.524.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

33. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

33.1 Rủi ro lãi suất

	Quá hạn VNĐ	Không Chịu Lãi VNĐ	Rủi ro lãi suất	
			ĐẾN 1 tháng VNĐ	Từ 1 Đến 3 Tháng VNĐ
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.001.829.175.799	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	443.610.264.785	-
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.187.543.086.163	3.271.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	84.112.644.317	-	-
Cho vay khách hàng (*)	382.906.913.482	-	8.291.865.579.785	1.607.350.422.985
Chứng khoán đầu tư (*)	-	66.599.780.506	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	180.252.129.770	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	314.685.507.897	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	804.943.745.861	-	-
Tổng tài sản	382.906.913.482	2.452.422.984.150	9.923.018.930.733	4.878.850.422.985
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.313.295.834.389	2.543.620.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.578.416.762.693	1.192.966.756.886
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.154.841.525.713	128.353.736.348
Các khoản nợ khác	-	229.002.344.483	-	-
Tổng nợ phải trả	-	229.002.344.483	9.046.554.122.795	3.864.940.493.234
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	382.906.913.482	2.223.420.639.667	876.464.807.938	1.013.909.929.751
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	267.484.206.133	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	382.906.913.482	2.490.904.845.800	876.464.807.938	1.013.909.929.751

Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian

Từ 3 Đến 6 Tháng VNĐ	Từ 6 Đến 12 Tháng VNĐ	Từ 1 Đến 5 Năm VNĐ	Trên 5 Năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
-	-	-	-	1.001.829.175.799
-	-	-	-	443.610.264.785
-	-	-	-	4.459.043.086.163
-	-	-	-	84.112.644.317
549.586.627.795	349.265.556.000	225.322.310.874	178.230.708.776	11.584.528.119.697
-	10.000.000	937.311.614.400	-	1.003.921.394.906
-	-	-	-	180.252.129.770
-	-	-	-	314.685.507.897
-	-	-	-	804.943.745.861
549.586.627.795	349.275.556.000	1.162.633.925.274	178.230.708.776	19.876.926.069.195
-	-	596.575.238.164	-	5.453.491.072.553
595.859.701.141	1.319.998.250.257	-	-	8.687.241.470.977
-	-	91.457.002.660	-	91.457.002.660
816.158.530.200	854.622.000	-	-	2.100.208.414.261
-	-	-	-	229.002.344.483
1.412.018.231.341	1.320.852.872.257	688.032.240.824	-	16.561.400.304.934
(862.431.603.546)	(971.577.316.257)	474.601.684.450	178.230.708.776	3.315.525.764.261
-	-	-	-	267.484.206.133
(862.431.603.546)	(971.577.316.257)	474.601.684.450	178.230.708.776	3.583.009.970.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tt)

33.2 Rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	160.833.220	20.844.226.660	877.557.963.000	188.851.519	898.751.874.399
Tiền gửi tại NHNN	-	18.064.528.377	-	-	18.064.528.377
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.792.165.477	291.938.369.870	901.500.000.000	647.080.639	1.196.877.615.986
Cho vay khách hàng (*)	-	351.476.810.729	162.960.986.412	-	514.437.797.141
Tài sản cố khác	-	224.455.811.833	2.925.615.232	-	227.381.427.065
Tổng tài sản	2.952.998.697	906.779.747.469	1.944.944.564.644	835.932.158	2.855.513.242.968
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	289.894.114.849	1.117.860.000.000	-	1.407.754.114.849
Tiền gửi của khách hàng	2.394.016.072	509.627.369.642	220.462.603.176	251.847.510	732.735.836.400
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	599.331.001.604	-	599.331.001.604
Các tài sản nợ khác	234.844.785	7.043.840.229	4.769.702.717	74.173.217	12.122.560.948
Tổng nợ phải trả	2.628.860.857	806.565.324.720	1.942.423.307.497	326.020.727	2.751.943.513.801
Trạng thái tiền tệ nội bảng	324.137.840	100.214.422.749	2.521.257.147	509.911.431	103.569.729.167
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.113.250.040	841.727.550.997	14.150.371.311	-	858.991.172.348
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.437.387.880	941.941.973.746	16.671.628.458	509.911.431	962.560.901.515

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

33.3 Rủi ro thanh khoản

	Quá Hạn		Trong Hạn					Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.001.829.175.799	-	-	-	-	-	1.001.829.175.799
Tiền gửi tại NHNN	-	443.610.264.785	-	-	-	-	-	443.610.264.785
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.187.543.086.163	-	3.271.500.000.000	-	-	-	4.459.043.086.163
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	84.112.644.317	-	-	-	-	-	84.112.644.317
Cho vay khách hàng (*)	222.789.280.625	160.117.632.857	916.105.705.814	1.499.787.269.252	5.204.778.129.782	2.938.775.597.111	642.174.504.256	11.584.528.119.697
Chứng khoán đầu tư (*)	-	66.599.780.506	-	10.000.000	-	937.311.614.400	-	1.003.921.394.906
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	180.252.129.770	-	180.252.129.770
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	62.332.455	1.516.903.573	39.524.570.466	273.581.701.403	314.685.507.897
Tài sản Có khác (*)	-	804.943.745.861	-	-	-	-	-	804.943.745.861
Tổng tài sản	222.789.280.625	160.117.632.857	4.504.744.403.245	4.771.359.601.707	5.206.295.033.355	4.095.863.911.747	915.756.205.659	19.876.926.069.195
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.313.295.834.389	2.543.620.000.000	-	596.575.238.164	-	5.453.491.072.553
Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.422.668.811.609	4.155.747.951.089	1.788.826.458.027	1.319.998.250.252	-	8.687.241.470.977
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	23.170.415.375	1.077.000.000	16.809.387.285	50.400.200.000	-	91.457.002.660
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.154.841.525.713	944.512.266.548	854.622.000	-	2.100.208.414.261
Các khoản nợ khác	-	-	134.234.266.161	68.447.208.629	20.498.256.387	5.822.619.306	-	229.002.344.483
Tổng nợ phải trả	-	-	3.893.369.327.534	7.923.739.685.431	2.770.646.368.247	1.973.650.923.722	-	16.561.400.304.934
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	222.789.280.625	160.117.632.857	611.375.075.711	(3.152.374.083.724)	2.435.648.665.108	2.122.212.988.025	915.756.205.659	3.315.525.764.261

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Người lập:

Bà Trương Ngọc Thanh
Phó phòng Kế toán Hội sở

Người kiểm soát

Bà Đoàn Thị Xuân
Kế Toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 01 năm 2011

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Hội sở chính: 45 Lê Duẩn, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 38 220 960 - 38 220 961 - Fax: (84-8) 38 220 963
Website: www.ocb.com.vn